SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN
Số: 1403 /TTYT
V/v Báo cáo công tác khoa Dược

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Lái thiêu, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Thông tư số 22/2011/TT-BYT ngày 10/06/2011 của Bộ Y tế về việc Quy định tổ chức và hoạt động của khoa Dược bệnh viện.

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An báo cáo công tác khoa Dược, tình hình sử dụng thuốc, hóa chất (theo mẫu Phụ lục 3, 4, 5, 6 đính kèm).

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An kính gửi Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để tổng hợp, theo dõi.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn



SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
Trung tâm Y tế khu vực Thuận An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS:10D/ BV-01
Số:.....

Phụ lục 3

BÁO CÁO CÔNG TÁC KHOA DƯỢC BỆNH VIỆN

Từ 01/10/2025 đến 30/09/2026

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	**Tổng số tiền mua thuốc** *Trong đó:*	1.000 đ	46.796.752	36,95%
	- Tiền thuốc ngoại nhập	1.000 đ	25.900.242	20,45%
	- Tiền thuốc trong nước sản xuất	1.000 đ	20.896.511	16,50%
2	**Tiền mua hóa chất xét nghiệm, thuốc thử (HC,TT)**	1.000 đ	6.687.029	5,28%
3	**Tiền mua vắc xin, sinh phẩm, vật tư y tế tiêu hao**	1.000 đ		
	Trong đó:			
	- Tiền mua vắc xin, sinh phẩm (VX, SP)	1.000 đ		
4	**Tổng tiền thuốc đã sử dụng (SD)** *Trong đó:*	1.000 đ	43.530.394	34,37%
	- Tiền thuốc kháng sinh (KS)	1.000 đ	7.877.332	6,22%
	- Tiền thuốc Vitamin (Vit.)	1.000 đ	710.076	0,56%
	- Tiền Dịch truyền (DT)	1.000 đ	1.610.396	1,27%
	- Tiền thuốc Corticoid (Cor.)	1.000 đ	113.137	0,09%
	- Tiền thuốc khác	1.000 đ	33.219.452	26,23%
5	**Tiền máu đã sử dụng**	1.000 đ	619.281	0,49%
6	**Các nguồn tiền thuốc đã sử dụng**	1.000 đ	43.530.394	34,37%
	Trong đó:			
	- Tiền thuốc BHYT	1.000 đ	40.761.494	32,18%
	- Tiền thuốc trẻ em < 6 tuổi có thẻ BHYT	1.000 đ	1.327.907	1,05%
	- Tiền thuốc người nghèo có thẻ BHYT	1.000 đ	767.055	0,61%
	- Tiền thuốc khác	1.000 đ	673.938	0,53%
7	**Tai biến trong sử dụng thuốc**	1.000 đ		
	- Do nhầm lẫn, sai sót kỹ thuật	Lần	0	
	- Do tác dụng không mong muốn của thuốc	Lần	1	
8	**Báo cáo về tác dụng không mong muốn của thuốc đến cơ quan quản lý cấp trên**		1	

Tự nhận xét thực hiện các quy định về công tác khoa dược: Thực hiện tốt

Tự đánh giá về sử dụng thuốc hợp lý trong điều trị: Hợp lý

Kiến nghị với sở Y tế, Bộ Y tế: Không

Lái Thiêu, ngày 12 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG KHOA DƯỢC	TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Hồng	Lê Thị Bình	Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phụ lục 4

BÁO CÁO SỬ DỤNG THUỐC

Từ ngày 01/10/2025 đến 30/09/2026

Đơn vị: 1.000đ

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	794.752.BIC	4.2% w/v Sodium Bicarbonate (10,5g/250ml)	Chai	95,000	20	1.900	-	-					20	1.900
2	794.811.4004	A.T Pantoprazol (40mg)	Lọ	5,900	962	5.676	34	201					996	5.876
3	4079	ACECYST	Viên	0,205	1.091	224	-	-					1.091	224
4	794.721.ACE	ACECYST (200mg)	Viên	0,200	5.214	1.043	17.072	3.414					22.286	4.457
5	794.5.ACE	Acepental (100mg)	Viên	4,470	-	-	603	2.695					603	2.695
6	3725	Acepron 325 mg	Gói	0,589	201	118	-	-					201	118
7	794.822.ACE	Acepron 325 mg (325mg)	Gói	1,020	2.842	2.899	5.472	5.581					8.314	8.480
8	711.ACE	Acetab 650 (650mg)	Viên	0,114	3.011	343	16.989	1.937					20.000	2.280
9	794.720.ACE	Acetylcystein (200mg)	Gói	0,491	1.683	826	7.500	3.683					9.183	4.509
10	794.25.ACI	Aciclovir 800mg	Viên	1,045	253	264	2.247	2.348					2.500	2.613
11	794.523.ACT, 794.523.4512	Actrapid (1000IU/10ml)	Lọ	57,000	25	1.425	-	-					25	1.425
12	66.452.ADT	AD Tamy (2000 IU; 250 IU)	Viên	0,560	-	-	911	510					911	510
13	3692	Adrenalin (1mg/ml)	Ống	1,300	15	20	-	-					15	20
14	794.385.ADR	Adrenalin (1mg/1ml)	Ống	1,185	1.443	1.710	39	46					1.482	1.756
15	4005	Aecysmux Sachet	Gói	0,351	705	247	-	-					705	247
16	794.165.AGI	AGICARDI 2,5 (2,5mg)	Viên	0,120	18.255	2.191	435.084	52.210					453.339	54.401
17	794.860.3282, 794.860.AGI	AGICETAM 800 (800mg)	Viên	0,365	19.014	6.940	62.996	22.994					82.010	29.934
18	794.284.994	AGICLARI 500 (500mg)	Viên	2,050	-	-	364	746					364	746
19	794.1015.3704	AGIFOVIR (300mg)	Viên	1,450	322	467	9.721	14.095					10.043	14.562
20	794.448.AGI	AGIFUROS (40mg)	Viên	0,092	2.585	238	14.921	1.373					17.506	1.611
21	794.618.994	AGILOSART 50 (50mg)	Viên	0,195	-	-	5.000	975					5.000	975
22	794.816.AGI, 3990	AGIMOL 150 (150mg)	Gói	0,290	1.348	391	2.080	603					3.428	994

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
23	3789	AGIMYCOB	Viên	1,240	20	25	-	-					20	25
24	794.1082.3282	AGI-NEURIN (125mg + 125mg + 125mcg)	Viên	0,230	39.098	8.993	93.861	21.588					132.959	30.581
25	794.346.AGI	AGIOSMIN (450mg + 50mg)	Viên	0,800	8.888	7.110	279.483	223.586					288.371	230.697
26	794.922.994	AGIROVASTIN 10 (10mg)	Viên	0,280	28	8	29.972	8.392					30.000	8.400
27	794.753.AIR	AIRLUKAST TABLETS 5MG	Viên	0,900	4.170	3.753	59.820	53.838					63.990	57.591
28	794.50.ALA	Alanboss XL 10 (10mg)	Viên	6,594	354	2.334	29.832	196.712					30.186	199.046
29	794.303.ALC	Alcool 70°	Chai	30,450	1.208	36.784	-	-					1.208	36.784
30	794.73.ALD	Aldarone (200mg)	Viên	2,700	-	-	518	1.399					518	1.399
31	794.54.ALL, 794.54.3627	Allopurinol (300mg)	Viên	0,460	349	161	10.251	4.715					10.600	4.876
32	794.643.ALU	Alusi (Mỗi 2,5g bột chứa: Magnesi trisilicat 1,25g; Nhôm hydroxyd khô 0,625g)	Gói	3,000	-	-	16.398	49.194					16.398	49.194
33	81.1.ALU	Aluvia (200mg+50mg)	Viên	12,941	-	-	1.300	16.823					1.300	16.823
34	794.63.522	Ambroxol (15mg/5 ml)	Chai	8,820	684	6.033	1.492	13.159					2.176	19.192
35	794.65.522	Ambroxol (30mg)	Viên	0,112	4.029	451	9.971	1.117					14.000	1.568
36	66.12.AMB	Ambroxol Hydroclorid 30mg	Viên	0,779	1.890	1.472	2.122	1.653					4.012	3.125
37	794.438.AME	Amedolfen 100 (100mg)	Viên	1,425	-	-	819	1.167					819	1.167
38	794.726.AME, 794.726.4512	Ameproxen 500 (500mg)	Viên	1,890	18	34	4.899	9.259					4.917	9.293
39	794.631.AMF	AMFORTGEL (336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml)	Gói	2,750	3.567	9.809	87.547	240.754					91.114	250.564
40	794.32.AMI	Aminoplasmal B.Braun 5% E (5%-250ml)	Chai	71,000	424	30.104	-	-					424	30.104
41	53.1.AML	Amlodipine 5 mg Cap (5mg)	Viên	0,312	1.475	460	98.483	30.727					99.958	31.187
42	66.336.AML	Amloperin 2.5 mg/3.5 mg (2,5mg; 3,5mg)	Viên	3,591	-	-	58.817	211.212					58.817	211.212
43	66.340.AML	Amloperin 5 mg/7 mg (Amlodipine 5mg (dưới dạng Amlodipine besylate 6,935mg); Perindopril arginine 7mg (dưới dạng Perindopril arginine monohydrate 7,21mg))	Viên	5,000	-	-	47.379	236.895					47.379	236.895
44	3802	Amoxicillin Capsules BP 500mg	Viên	0,998	826	824	-	-					826	824
45	66.41.AMO	Amoxicillin/ Acidclavulanic 250 mg/ 31,25 mg (250mg; 31,25mg)	Gói	10,365	1.932	20.025	3.830	39.698					5.762	59.723

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
46	711.451.AMP	Ampicillin 1g	Lọ	6,945	48	333	-	-					48	333
47	794.53.ANG	Angut 300 (300mg)	Viên	0,509	188	96	2.640	1.344					2.828	1.439
48	98.13.ANT	Antipec 1g	Lọ	39,689	500	19.844	-	-					500	19.844
49	66.27.API	Apisicar 5/10 (Amlodipine (tương đương 6,93mg amlodipine besilate) 5mg; Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 10mg)	Viên	3,500	-	-	8.629	30.202					8.629	30.202
50	794.4.3282	ARBOSNEW 50 (50mg)	Viên	0,595	-	-	19.979	11.888					19.979	11.888
51	794.17.ASP	ASPIRIN 81 (81mg)	Viên	0,062	4.134	256	108.955	6.755					113.089	7.012
52	539.13ASP	Aspirin Stella 81mg	Viên	0,325	2.780	904	-	-					2.780	904
53	794.654.ATI	Atimecox 15 inj (15mg/1.5ml)	Ống	1,785	441	787	172	307					613	1.094
54	794.405.994	Atocib 120 (120mg)	Viên	5,250	-	-	6.378	33.485					6.378	33.485
55	794.122.ATO	Atorvastatin 10mg	Viên	0,330	210	69	900	297					1.110	366
56	66.51.ATO	Atorvastatin 10mg	Viên	0,239	5.161	1.233	394.821	94.362					399.982	95.596
57	66.54.ATO	Atorvastatin 20 (20mg)	Viên	0,082	1.867	153	117.951	9.672					119.818	9.825
58	794.132.ATR, 794.132.994	Atropin sulfat (0,25mg/1ml)	Ống	0,435	1.401	609	58	25					1.459	635
59	794.109.AUC	Auclanityl 500/125mg (500mg + 125mg)	Viên	1,700	8.410	14.297	3.600	6.120					12.010	20.417
60	794.108.AUC, 794.108.994	Auclanityl 562,5mg (500mg + 62,5mg)	Viên	2,100	19	40	15.000	31.500					15.019	31.540
61	66.47.AUC	Auclanityl 875/125mg (875mg; 125mg)	Viên	4,100	-	-	8.677	35.576					8.677	35.576
62	794.102.AUG	Augmentin 250mg/31,25mg (250mg + 31,25mg)	Gói	10,670	3.167	33.792	-	-					3.167	33.792
63	3973	AUGXICINE 250mg/ 31,25mg	Gói	1,050	140	147	-	-					140	147
64	794.6.AZE	AZENMAROL 1 (1mg)	Viên	0,265	-	-	1.500	398					1.500	398
65	794.7.AZE	AZENMAROL 4 (4mg)	Viên	0,360	13	5	442	159					455	164
66	794.244.BAC, 794.244.	Bacsulfo 1g/1g (1g + 1g)	Lọ	76,440	2.718	207.764	-	-					2.718	207.764
67	794.113.BAC	Bactamox 1,5g (1g + 0,5g)	Lọ	54,999	299	16.445	-	-					299	16.445
68	794.832.BAK	Bakidol Extra 250/2 ((250mg + 2mg)/5ml)	Ống	2,100	-	-	679	1.426					679	1.426
69	794.146.1950	Bambuterol 10 A.T (10mg)	Viên	0,303	790	239	11.831	3.585					12.621	3.824
70	794.1016.BAR	Bart (20 mg)	Viên	7,800	-	-	1.218	9.500					1.218	9.500

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
71	794.520.BAS, 794.520.574	Basaglar (300U/3ml)	Bút tiêm	247,000	23	5.681	5.973	1.475.331					5.996	1.481.012
72	794.180.BEN	BENITA (64mcg/0,05ml)	Lọ	90,000	-	-	294	26.460					294	26.460
73	794.673.BET	Betaloc Zok 50mg (47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol))	Viên	5,490	-	-	9.996	54.878					9.996	54.878
74	483.522BET	BeticAPC 750 SR (750mg)	Viên	1,266	438	555	119	151					557	705
75	794.42.BFS.	BFS-Adenosin (6mg/2ml)	Lọ	800,000	11	8.800	8	6.400					19	15.200
76	SN.BFS	BFS-Amiron	Lọ	24,000	31	744	-	-					31	744
77	794.255.BIC, 794.255.2695	Bicefzidim 1g	Lọ	9,387	10.187	95.625	-	-					10.187	95.625
78	66.387.BIF	Bifehema (399mg + 5mg + 10,77mg)	Ống	2,982	24	72	2.925	8.722					2.949	8.794
79	66.66.BIG	BIGINOL 5 (5mg)	Viên	0,438	613	268	237.814	104.163					238.427	104.431
80	794.155.BIL	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3 - 50131 Firenze (FI), Italy) (20mg)	Viên	9,300	-	-	14	130					14	130
81	66.46.BIO	Biocemet tab 500mg/62,5mg (62,5mg; 500mg)	Viên	8,925	17.133	152.912	55.843	498.399					72.976	651.311
82	794.817.BIR	Biragan 150 (150mg)	Viên	1,596	161	257	43	69					204	326
83	794.159.BIS	BisacodylDHG (5mg)	Viên	0,250	87	22	869	217					956	239
84	794.167.3627	Bisoprolol (5mg)	Viên	0,131	1.199	157	6.839	896					8.038	1.053
85	98.7.BIS	Bisoprolol 5mg	Viên	0,604	-	-	19.970	12.062					19.970	12.062
86	794.715.522	Biviflox (400mg/ 250ml)	Lọ	73,000	3.497	255.281	-	-					3.497	255.281
87	66.149.BOS	BOSFLON PLUS (900mg; 100mg)	Viên	5,720	300	1.716	11.820	67.610					12.120	69.326
88	794.253.BOS	Bospicine 200 (200mg)	Viên	7,700	-	-	1.276	9.825					1.276	9.825
89	794.178.3282	Bromhexin (8mg)	Viên	0,038	52.138	1.981	113.920	4.329					166.058	6.310
90	4084	Bromhexin Actavis 8mg	Viên	0,516	281	145	776	400					1.057	545
91	794.354.BUT	Butapenem 500 (500mg)	Lọ	615,625	5	3.078	-	-					5	3.078
92	794.41.CAD	Caden (6mg/ 2ml)	Lọ	849,950	2	1.700	-	-					2	1.700
93	794.191.4004	Calci clorid 500mg/ 5ml	Ống	0,838	105	88	14	12					119	100

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
94	794.201.CAL	Calcitriol DHT 0,5mcg	Viên	0,693	-	-	1	1					1	1
95	794.198.4004	Calcium (300mg)	Viên	0,502	28	14	19.972	10.026					20.000	10.040
96	794.190.CAL	Calcium D3 (750mg + 200IU)	Viên	0,520	-	-	40.068	20.835					40.068	20.835
97	794.187.CAL	Calcium Hasan 500 mg (300mg + 2940mg)	Viên	1,806	1.540	2.781	5.160	9.319					6.700	12.100
98	794.186.4004, 794.186.CAL, 66.79.CAL	CALCIUM STELLA 500 MG (300mg+ 2940mg)	Viên	3,500	1.232	4.312	32.279	112.977					33.511	117.289
99	794.188.CAL	Caldihasan (500mg (1250mg) + 125IU)	Viên	0,840	900	756	5.100	4.284					6.000	5.040
100	794.1045.CAM	Cammic (500mg)	Viên	1,480	254	376	-	-					254	376
101	66.94.CAP	Capsicin gel 0,05% (0,05g/100g;20g)	Tuýp	89,950	-	-	100	8.995					100	8.995
102	794.215.CAR	Carbocistein tab DWP 250mg	Viên	0,798	-	-	1.283	1.024					1.283	1.024
103	794.962.CAR	Carsil 90mg	Viên	3,360	8.427	28.315	85.648	287.777					94.075	316.092
104	794.254.CEB, 3721, 794.254.4808	CEBEST (50mg)	Gói	6,000	5.007	30.042	8.478	50.868					13.485	80.910
105	794.251.CEB, 3722	CEBEST (100mg)	Gói	7,900	4.770	37.683	10.320	81.528					15.090	119.211
106	794.229.CEF	Cefazolin 1g	Lọ	18,627	185	3.446	-	-					185	3.446
107	794.233.CEF	Cefixime 100mg	Gói	0,963	3.318	3.195	3.265	3.144					6.583	6.339
108	207.81.CEF	Cefmetazol 0,5 g (0,5gam)	Lọ	62,900	880	55.352	-	-					880	55.352
109	794.239.CEF	Cefoperazone 1g	Lọ	44,800	502	22.490	-	-					502	22.490
110	794.240.CEF	Cefoperazone 2g	Lọ	89,400	2	179	-	-					2	179
111	794.245.3627	Cefotaxime 1g	Lọ	5,373	5.000	26.865	-	-					5.000	26.865
112	88.20.CEF	Ceftazidime 1000 (1g)	Lọ	14,763	6.993	103.238	-	-					6.993	103.238
113	88.22.CEF	Ceftazidime 2000 (2g)	Lọ	25,914	4.997	129.492	2	52					4.999	129.544
114	794.256.1950, 794.256.CEF	Ceftibiotic 1000 (1g)	Lọ	64,500	30	1.935	-	-					30	1.935
115	53.6.CEF	Ceftriaxone 1000 (1000mg)	Viên	9,324	3.998	37.277	2	19					4.000	37.296
116	3972	CEFUROVID 125 (125mg)	Gói	1,638	553	906	2.813	4.608					3.366	5.514
117	794.263.4004	Celecoxib (200mg)	Viên	0,347	2.741	951	47.090	16.340					49.831	17.291
118	794.512.CEP	Cepemid 1g (500mg + 500mg)	Lọ	52,000	451	23.452	-	-					451	23.452

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
119	794.224.CEP	Cephalexin 500 mg (500mg)	Viên	2,700	2.529	6.828	983	2.654					3.512	9.482
120	98.2.98, 98.2.CEP	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg (875mg ; 125mg)	Viên	5,250	2	11	19.557	102.674					19.559	102.685
121	794.1088.CES	Cesyrup (600mg/30ml)	Chai	9,550	608	5.806	2.800	26.740					3.408	32.546
122	3704	Cesyrup	Chai	9,500	4	38	-	-					4	38
123	66.88.CIL	Cilexkand 8 mg (8mg)	Viên	3,900	-	-	29.970	116.883					29.970	116.883
124	207.116.CIL	Cilnidipine 5 (5mg)	Viên	4,200	2	8	5.653	23.743					5.655	23.751
125	4156	Cinnarizin (25mg)	Viên	0,047	684	32	1.706	80					2.390	112
126	794.278.CIP	Ciprofloxacin	Viên	0,715	421	301	-	-					421	301
127	794.279.3282	Ciprofloxacin (500mg)	Viên	0,550	7.959	4.377	14.759	8.117					22.718	12.495
128	794.275.CIP	Ciprofloxacin 0,3% (0,3% /5ml)	Lọ	1,972	54	106	204	402					258	509
129	794.277.4004	CIPROFLOXACIN KABI (200mg/100ml)	Chai	11,800	2.620	30.916	-	-					2.620	30.916
130	794.202.CKD	CKDCandemore Plus tab. 16/12.5mg (16mg + 12,5mg)	Viên	3,940	-	-	10.773	42.446					10.773	42.446
131	794.586.CLA	Clanzen (5mg)	Viên	0,142	-	-	5.000	710					5.000	710
132	98.26.CLA	Clarithromycin Stella 500 mg (500mg)	Viên	3,740	-	-	1	4					1	4
133	98.26.CLA	Clarithromycin Stella 500 mg (500mg)	Viên	3,741	-	-	540	2.020					540	2.020
134	207.132.CLA	Clarus (Desloratadine 0,5mg/ml)	Chai	185,000	26	4.810	20	3.700					46	8.510
135	165.1.CLO	Clopalvix (75mg)	Viên	0,378	2.100	794	154.456	58.384					156.556	59.178
136	794.290.CLO	Cloram drop 0,5% (5mg/ml-1 ml)	Lọ	5,500	15	83	4.985	27.418					5.000	27.500
137	483.232CLO	Clorpheniramin (4 mg)	Viên	0,030	200	6	1.007	30					1.207	36
138	794.307.CLO	Clorpheniramin 4mg	Viên	0,028	19.859	556	54.422	1.524					74.281	2.080
139	794.300.3627, 794.300.COL	Colchicin (1mg)	Viên	0,265	498	132	3.547	940					4.045	1.072
140	794.299.COL	Colchicina Seid 1mg Tablet	Viên	5,397	-	-	1	5					1	5
141	794.299.COL	Colchicina Seid 1mg Tablet	Viên	5,400	-	-	3.005	16.227					3.005	16.227
142	3762	Colchicina Seid 1mg Tablet	Viên	5,200	-	-	150	780					150	780
143	794.418.COL	COLESTRIM (160mg)	Viên	1,450	415	602	20.271	29.393					20.686	29.995
144	794.471.994, 794.471.COM	Comiaryl 2mg/500mg (2mg+500mg)	Viên	2,499	4.411	11.023	66.568	166.353					70.979	177.377
145	66.190.COM	Comiaryl 2mg/500mg (2mg + 500mg)	Viên	2,331	64	149	197.183	459.634					197.247	459.783

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
146	4037	Coperil plus (4mg+1,25mg)	Viên	1,740	-	-	329	572					329	572
147	TP.COR	CORDARONE 150MG/3ML INJ B/6 AMPS VN	Ống	30,048	6	180	-	-					6	180
148	88.8.COR	Corneil-5 (5mg)	Viên	0,287	-	-	29.970	8.601					29.970	8.601
149	794.847.COV, 66.342.COV	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg (5 mg + 1,25mg)	Viên	6,500	14.318	93.067	114.823	746.350					129.141	839.417
150	88.36.COX, 88.36.COXN	Coxnis (7,5mg)	Viên	0,154	6	1	19.854	3.058					19.860	3.058
151	66.30.COZ	Cozaar XQ 5mg/50mg (5mg + 50mg)	Viên	10,470	-	-	3.919	41.032					3.919	41.032
152	98.1.CUR	Curam 1000mg (875mg + 125mg)	Viên	5,946	8.821	52.450	81.840	486.621					90.661	539.070
153	53.3.CUR	Curam 625mg (500mg + 125mg)	Viên	3,948	8.051	31.785	62.821	248.017					70.872	279.803
154	794.879.DAL	Dalyric (75mg)	Viên	0,940	2.611	2.454	3.556	3.343					6.167	5.797
155	207.5.DAV	Davertyl (500mg/5ml)	Ống	6,500	547	3.556	118	767					665	4.323
156	53.34.DAV	Davyca (75mg)	Viên	0,638	3.716	2.371	18.100	11.548					21.816	13.919
157	794.1069.DEM	Dembele (80mg + 12,5mg)	Viên	2,595	-	-	9.981	25.901					9.981	25.901
158	3476	Dexamethasone	ống	0,805	409	329	-	-					409	329
159	794.317.3282.DEX, 794.317.74066	Dexamethasone (4mg/1ml)	Ống	0,710	1.058	751	-	-					1.058	751
160	SN.DEX	Dexamethasone	Ống	0,657	233	153	-	-					233	153
161	794.718.DEX	Dexamoxi (5mg/ml + 1mg/ml; 0,4ml)	Ống	5,500	-	-	377	2.074					377	2.074
162	794.318.22	Dexibuprofen-5A FARMA 300mg	Viên	1,550	44	68	4.379	6.787					4.423	6.856
163	794.483.DEX	Dextrose (5%- 500ml)	Chai	19,998	1	20	-	-					1	20
164	794.483.DEX	Dextrose (5%- 500ml)	Chai	20,000	4.350	87.000	53	1.060					4.403	88.060
165	4073	Dextrose (5%-500ml)	Chai	19,500	32	624	-	-					32	624
166	794.478.DEX, 794.478.2412	Dextrose 20% (50g/250ml)	Chai	9,800	827	8.105	39	382					866	8.487
167	794.663.DH	DH-Metglu XR 1000 (1g)	Viên	1,785	9.960	17.779	27.973	49.932					37.933	67.710
168	3668	DH-Metglu XR 500	viên	1,197	136	163	-	-					136	163
169	207.142.DIC	Diclofenac	Ống	0,733	12	9	-	-					12	9
170	794.495.DIM	DIMAGEL (4mg + 300mg)	Viên	4,000	240	960	9.670	38.680					9.910	39.640

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
171	794.348.DIM, 794.348.994	Dimedrol (10mg/ml)	Ống	0,465	634	295	70	33					704	327
172	SN.DIM1	Dimedrol	Ống	0,893	246	220	-	-					246	220
173	794.837.DIN	DinalvicVPC (325mg + 37,5mg)	Viên	0,364	-	-	11	4					11	4
174	794.177.994.DIS.	Disolvan (Mỗi 30ml chứa: Bromhexin hydroclorid 24mg)	Chai	8,800	93	818	258	2.270					351	3.089
175	794.597.DIS	Disthyrox (100mcg)	Viên	0,294	12	4	1.773	521					1.785	525
176	794.152.2412	Divaser (8mg)	Viên	0,765	14.002	10.712	35.998	27.538					50.000	38.250
177	794.350.DOB	Dobucin (250mg/5ml)	Ống	32,900	43	1.415	-	-					43	1.415
178	711.1378.DOB	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml Injection (12.5mg/ml)	Ống	105,000	13	1.365	-	-					13	1.365
179	46.1.DOL	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir disoproxil fumarate tablets 50/300/300mg (50mg, 300mg, 300mg)	Viên	2,651	76	201	139.879	370.819					139.955	371.021
180	794.351.DOM	Domperidona GP (10mg)	Viên	0,950	-	-	-	-					-	-
181	794.143.DOM	DOMUVAR (2 tỷ CFU-5ml)	Ống	5,250	934	4.904	-	-					934	4.904
182	794.352.DON	Donalium - DN (10mg)	Viên	0,330	6.272	2.070	5.882	1.941					12.154	4.011
183	794.206.DOP	Dopolys (7mg+150mg+150mg)	Viên	2,410	6.060	14.605	5.784	13.939					11.844	28.544
184	207.146.DOR	Doripure 500 (500mg)	Lọ	684,789	559	382.797	-	-					559	382.797
185	794.466.3282	Dorocron MR 60mg	Viên	0,630	2.612	1.646	36.188	22.798					38.800	24.444
186	794.356.DOX	DOXAGISIN (2mg)	Viên	0,940	-	-	5.260	4.944					5.260	4.944
187	794.364.DRO	Drotusc (40mg)	Viên	0,567	12.473	7.072	5.610	3.181					18.083	10.253
188	66.157.DRO	Drotusc (40mg)	Viên	0,546	1.803	984	9.128	4.984					10.931	5.968
189	794.366.522	Drotusc Forte (80mg)	Viên	1,050	678	712	800	840					1.478	1.552
190	794.343.DUO	Duobetic 600 (600mg)	Viên	2,950	2.705	7.980	300	885					3.005	8.865
191	794.19.994	Duoridin (100mg+75mg)	Viên	5,000	3	15	14.647	73.235					14.650	73.250
192	794.576.DUP	Duphalac (10g/15ml)	Gói	2,592	700	1.814	2.260	5.858					2.960	7.672
193	4087	Duphaston (10mg)	Viên	7,728	-	-	691	5.340					691	5.340
194	794.212.DUR	Duratocin (100mcg/1ml)	Lọ	358,233	220	78.811	-	-					220	78.811
195	794.370.DUT	Dutasteride-5A FARMA 0,5mg	Viên	5,150	-	-	27.082	139.472					27.082	139.472

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
196	794.921.DW	DW- TRA TIMARO (10mg)	Viên	0,615	2.155	1.325	600	369					2.755	1.694
197	66.374.DW	DW-TRA TIMARO (5mg)	Viên	0,700	-	-	21.600	15.120					21.600	15.120
198	66.370.DW	DW-TRA TIMARO (10mg)	Viên	0,390	601	234	35.399	13.806					36.000	14.040
199	63.1.EFA	Efavirenz/ Lamivudine/ Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 400mg/ 300mg/ 300mg (400mg, 300mg, 300mg)	Viên	3,580	14	50	35.730	127.913					35.744	127.964
200	794.814.EFF, 794.814.5227	Efferalgan (150mg)	Viên	2,258	368	831	135	305					503	1.136
201	794.667.ELI	Elitan (10mg/2ml)	Ống	14,200	574	8.151	186	2.641					760	10.792
202	3950	Enalapril (5mg)	Viên	0,075	2.902	218	10.674	801					13.576	1.018
203	3806	Enalapril Stella 5mg	Viên	0,379	-	-	9	3					9	3
204	3806	Enalapril Stella 5mg	Viên	0,380	9.379	3.564	2.868	1.090					12.247	4.654
205	794.980.3282, 794.980.ENT	Entacron 25 (25mg)	Viên	1,575	2.650	4.174	18.556	29.226					21.206	33.399
206	66.401.ENT	Entacron 50 (50mg)	Viên	2,142	-	-	4.324	9.262					4.324	9.262
207	794.983.3282	Entacron 50 (50mg)	Viên	2,205	704	1.552	8.997	19.838					9.701	21.391
208	66.57.ENT	Enterobella (1x10^9-2x10^9 CFU)	Viên	2,350	-	-	8.098	19.030					8.098	19.030
209	794.141.ENT	Enterogolds (2 tỷ bào tử)	Viên	2,625	2.182	5.728	20	53					2.202	5.780
210	66.38.ERA	Erafiq 10/160 (10mg + 160mg)	Viên	8,400	52	437	5.622	47.225					5.674	47.662
211	794.395.ESO, 794.395.102	Esomeprazol 20mg	Viên	0,221	4.384	969	8.676	1.917					13.060	2.886
212	794.398.ESO	Esomeprazol 40mg	Viên	0,691	1.019	704	-	-					1.019	704
213	88.30.675	Esovex-40 (40mg)	Lọ	15,900	5.596	88.976	350	5.565					5.946	94.541
214	794.963.ESP	Espumisan Capsules (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), Glienicker Weg 125-12489 Berlin, Germany) (40mg)	Viên	0,838	5.090	4.265	20.932	17.541					26.022	21.806
215	794.382.EST	Esticavir 0.5mg	Viên	35,500	151	5.361	3.868	137.314					4.019	142.675
216	66.285.FAS	Fastcort 8mg	Viên	1,950	7.875	15.356	18.773	36.607					26.648	51.964
217	794.567.FAS	Fastum Gel (2,5g/100g gel, 30g)	Tuýp	47,500	-	-	994	47.215					994	47.215

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
218	794.416.994, 794.416.FAT	Fatfe (145mg)	Viên	3,100	-	-	139.064	431.098					139.064	431.098
219	794.427.FEF	Fefasdin 180 (180mg)	Viên	0,580	834	484	8.963	5.199					9.797	5.682
220	794.429.FEF	Fefasdin 60 (60mg)	Viên	0,231	901	208	90	21					991	229
221	207.427	Ferium -XT (Acid folic 1,5mg; Sắt ascorbat tương đương sắt nguyên tố 100mg)	Viên	5,300	1.188	6.296	5.146	27.274					6.334	33.570
222	794.955.FER	Ferrovin (100mg/5ml)	Ống	88,900	-	-	645	57.341					645	57.341
223	794.1000.FLO, 207.435.FLO	FLOEZY (0.4 mg)	Viên	12,000	-	-	9.876	118.512					9.876	118.512
224	794.433.FLU	Flunarizin 10mg	Viên	0,350	858	300	-	-					858	300
225	66.3.FRE	Freclovir 200 (200mg)	Viên	0,750	-	-	36	27					36	27
226	207.147	Freranox 2 (Doxazosin mesylate (tương đương 2mg Doxazosin) 2,43mg)	Viên	4,500	91	410	26.111	117.500					26.202	117.909
227	483.702FRE	Fresofol 1% Mct/Lct	Ống	25,800	411	10.604	-	-					411	10.604
228	483.702FRE	Fresofol 1% Mct/Lct	Ống	25,799	1	26	-	-					1	26
229	794.888.FREN2, 794.887.FRE	Fresofol 1% MCT/LCT (1%-20ml)	Ống	25,190	626	15.769	1	25					627	15.794
230	794.199.FUC	Fucalmax (500mg/10ml)	Ống	3,480	952	3.313	2.360	8.213					3.312	11.526
231	3683	Fucalmax (500mg/10ml)	Ống	3,250	310	1.008	200	650					510	1.658
232	794.449.FUC	Fucidin (2%)	Tuýp	75,075	4	300	471	35.360					475	35.661
233	794.444.FUR	Furosemidum Polpharma (20mg/2ml)	Ống	4,400	1.369	6.024	42	185					1.411	6.208
234	794.453.GAB	Gabapentin (300mg)	Viên	0,379	-	-	1.000	379					1.000	379
235	794.1074.GAL	Galvus (50mg)	Viên	8,225	-	-	1.262	10.380					1.262	10.380
236	794.578.GAS	Gastevin 30mg	Viên	9,500	9.629	91.476	50	475					9.679	91.951
237	794.632.GEL	Gelactive ((400mg + 300mg)/ 10ml)	Gói	2,394	23.428	56.087	27.714	66.347					51.142	122.434
238	794.634.GEL	Gelactive Fort ((400mg + 300mg + 30mg)/10ml)	Gói	2,600	7.176	18.658	852	2.215					8.028	20.873
239	794.380.3282	Gemapaxane (4000IU/0,4ml)	Bơm tiêm	70,000	98	6.860	-	-					98	6.860
240	794.381.3282	Gemapaxane (6000IU/0,6ml)	Bơm tiêm	95,000	298	28.310	2	190					300	28.500
241	3958	Gikanin (500mg)	Viên	0,418	577	241	1.900	794					2.477	1.035

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
242	794.13.GIK	Gikanin (500mg)	Viên	0,355	9.663	3.430	41.388	14.693					51.051	18.123
243	66.92.GIN	Ginkor Fort (14mg + 300mg + 300mg)	Viên	3,570	-	-	73	261					73	261
244	794.462.GLI	Gliclada 30mg	Viên	2,583	2.753	7.111	12.224	31.575					14.977	38.686
245	483.358GLI	Gliclada 30mg	Viên	2,541	4.398	11.175	3.840	9.757					8.238	20.933
246	4029	Gliclada 60mg modified - release tablets	Viên	5,082	2.768	14.067	58.773	298.684					61.541	312.751
247	794.465.102	Gliclada 60mg modified - Release tablets	Viên	4,998	-	-	107.792	538.744					107.792	538.744
248	794.473.GLI	Glipizid DWP 5mg	Viên	1,092	-	-	742	810					742	810
249	794.665.102	Glucophage XR 750mg	Viên	3,677	54	199	-	-					54	199
250	66.194.GLU	Glucosamin - BRV 750 (750mg)	Gói	3,800	-	-	5.095	19.361					5.095	19.361
251	794.476.GLU	Glucosamin 500 (500mg)	Viên	0,305	283	86	7.724	2.356					8.007	2.442
252	794.480.GLU	GLUCOSE 30% (30g/100ml-250ml)	Chai	11,200	606	6.787	4	45					610	6.832
253	483.376GLU5	Glucose 5% (5%-500ml)	Túi	6,500	16	104	-	-					16	104
254	794.460.GLU	Glucovance 500mg/2,5mg (500mg + 2,5mg)	Viên	4,560	-	-	11.632	53.042					11.632	53.042
255	794.461.2412	Glumeben 500mg/2,5mg (500mg + 2,5mg)	Viên	2,100	-	-	39.989	83.977					39.989	83.977
256	794.666.GLU	Glumeform 750 XR (750mg)	Viên	0,744	7.821	5.819	228.040	169.662					235.861	175.481
257	794.488.GLY	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml (10mg)	Ống	80,283	272	21.837	-	-					272	21.837
258	794.339.GRA, 66.146.GRA	Grafort (3g)	Gói	7,800	1.570	12.246	2.355	18.369					3.925	30.615
259	794.1033.GRA	Grandaxin (50mg)	Viên	7,970	2	16	4.724	37.650					4.726	37.666
260	794.193.GRO	Growpone 10% (10% 10ml)	Ống	13,297	230	3.058	106	1.409					336	4.468
261	794.636.HAM	Hamigel–S ((800,4mg + 3.058,83mg + 80mg)/10ml)	Gói	3,402	10.285	34.990	28.027	95.348					38.312	130.337
262	3943	Hapacol 250	gói	1,500	93	140	-	-					93	140
263	794.821.3282	Hapacol 325 (325mg)	Viên	0,190	913	173	18.085	3.436					18.998	3.610
264	3915	Hapacol 650	viên	0,500	1.215	608	-	-					1.215	608
265	794.825.HAP	Hapacol Caplet 500 (500mg)	Viên	0,190	43.536	8.272	120.730	22.939					164.266	31.211
266	794.403.3282.HAS	Hasadolac 300 (300mg)	Viên	3,192	-	-	6.257	19.972					6.257	19.972
267	794.145.3822	Hayex (10mg)	Viên	1,600	600	960	4.380	7.008					4.980	7.968
268	794.602.HAZ	Hazinta (5mg)	Viên	8,500	-	-	288	2.448					288	2.448

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
269	794.500.HEP	HEPARINE SODIQUE PANPHARMA 5 000 U.I./ml	Lọ	199,500	612	122.094	-	-					612	122.094
270	794.906.4004	Hidrasec 10mg Infants	Gói	4,894	4.476	21.906	2.127	10.410					6.603	32.315
271	794.306.HOR	HORNOL (5mg + 3mg)	Viên	4,200	-	-	1.978	8.308					1.978	8.308
272	794.521.3282	Humalog Kwikpen (300U (tương đương 10,5mg)/3ml)	Bút tiêm	198,000	-	-	50	9.900					50	9.900
273	2160.1.HUM, 2160.2.HUM	Human Albumin Baxter 200 g/l (10g/50ml)	Chai	675,000	837	564.975	1	675					838	565.650
274	3951	Hydrocolacyl (5mg)	Viên	0,091	4	0	-	-					4	0
275	3736	Ibartain MR	Viên	6,500	811	5.272	-	-					811	5.272
276	794.252.IME	Imedoxim 200 (200mg)	Viên	5,540	6	33	2.762	15.301					2.768	15.335
277	794.103.IME	Imefed 250mg/31,25mg (250mg+ 31,25mg)	Gói	7,497	-	-	1	7					1	7
278	794.103.IME	Imefed 250mg/31,25mg (250mg+ 31,25mg)	Gói	7,499	3	22	-	-					3	22
279	794.103.IME	Imefed 250mg/31,25mg (250mg+ 31,25mg)	Gói	7,500	6.810	51.075	31.232	234.240					38.042	285.315
280	207.77.IME	Imenir 125 mg (125mg)	Gói	11,970	-	-	65	778					65	778
281	794.235.IME	Imexime 200 (200mg)	Viên	7,890	21.522	169.809	20.191	159.307					41.713	329.116
282	4097	IMIDAGI 10 (10mg)	Viên	1,370	-	-	3	4					3	4
283	794.547.IMI	Imidu® 60mg	Viên	1,953	747	1.459	23.520	45.935					24.267	47.393
284	207.112.IMM	Immunox (2000mg)	Lọ	22,000	1.737	38.214	3	66					1.740	38.280
285	66.466.INC	Incepavit 400 capsule (400IU)	Viên	1,850	-	-	4.979	9.211					4.979	9.211
286	794.977.INF	Infecin 3M.I.U	Viên	7,000	-	-	53	371					53	371
287	794.608.INL	Inlezone 600 (600mg/300ml)	Túi	195,000	282	54.990	-	-					282	54.990
288	98.4.INS	Insuact 10 (10mg)	Viên	0,259	2.852	739	144.950	37.542					147.802	38.281
289	98.6.INS	Insuact 20 (20mg)	Viên	0,311	969	301	196.062	60.975					197.031	61.277
290	66.212.INS	Insunova-G Pen (100IU/ml)	Bút tiêm	222,000	3	666	230	51.060					233	51.726
291	794.543.IRB	Irbelorzed 150/12,5 (150mg+ 12,5mg)	Viên	1,680	-	-	29.995	50.392					29.995	50.392
292	66.220.IRB	Irbelorzed 300/12,5 (300mg; 12,5mg)	Viên	6,800	-	-	3.663	24.908					3.663	24.908
293	66.218.IRB	Irbevel 75 (75mg)	Viên	2,331	112	261	161.871	377.321					161.983	377.582
294	483.428ITR	Itranstad (100mg)	Viên	6,860	-	-	126	864					126	864
295	794.554.994	IVABRADINE TABLETS 7.5MG (7,5 mg)	Viên	3,960	504	1.996	5.201	20.596					5.705	22.592
296	794.553.IVA	IVAGIM 5 (5mg)	Viên	2,200	420	924	19.460	42.812					19.880	43.736

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
297	794.555.IVA	IVAGIM 7,5 (7,5mg)	Viên	3,250	300	975	201	653					501	1.628
298	207.160.JAR	Jarbizin 25mg	Viên	17,493	227	3.971	8.595	150.352					8.822	154.323
299	794.375.JAR	Jardiance (25mg)	Viên	26,533	-	-	799	21.200					799	21.200
300	794.374.JAR	Jardiance (10mg)	Viên	23,072	-	-	30	692					30	692
301	794.265.KAC	Kacerin (10mg)	Viên	0,050	13.799	690	65.006	3.250					78.805	3.940
302	4107	Kacerin (10mg)	Viên	0,052	1.563	81	3.000	156					4.563	237
303	794.859.KAC	Kacetam (800mg)	Viên	0,426	3.995	1.702	40.000	17.040					43.995	18.742
304	794.716.KAC	Kaciflox (400mg)	Viên	10,200	1.440	14.688	1.214	12.383					2.654	27.071
305	794.591.KAF	Kaflovo (500mg)	Viên	0,980	153	150	736	721					889	871
306	794.801.KAG, 794.801.2695	Kagasdine (20mg)	Viên	0,145	22.760	3.300	58.328	8.458					81.088	11.758
307	4085	Kamelox 15 (15mg)	Viên	0,105	59	6	500	53					559	59
308	794.56.3282	Katrypsin (21 microkatals)	Viên	0,120	4.963	596	13.008	1.561					17.971	2.157
309	794.79.KAV, 794.80.KAV.N4	Kavasdin 5 (5mg)	Viên	0,099	20.898	2.069	248.156	24.567					269.054	26.636
310	524.5KAV	Kavasdin 5 (5mg)	Viên	0,098	2.148	211	5.500	539					7.648	750
311	794.571.KET	Ketofen-Drop (0,5mg/ml-0,4ml)	Ống	5,500	-	-	22	121					22	121
312	66.42.KLA	Klamentin 250/31.25 (250mg + 31,25mg)	Gói	4,800	1.792	8.602	8.648	41.510					10.440	50.112
313	53.4.KOA	Koact 625 (500mg; 125mg)	Viên	3,000	-	-	7.767	23.301					7.767	23.301
314	794.368.KYD, 794.368.4086	Kydheamo - 2B	Can	154,875	4.564	706.850	-	-					4.564	706.850
315	794.367.KYD, 794.367.4086, 207.152.KYD	Kydheamo - 3A	Can	154,875	2.519	390.130	-	-					2.519	390.130
316	794.574.LAC	Lacbiosyn (10^8 CFU)	Viên	1,420	126	179	1.400	1.988					1.526	2.167
317	4212	LACBIOSYN® (10^8 CFU)	Viên	1,449	33	48	1.685	2.442					1.718	2.489
318	80.5LAM, 80.6.LAM, QĐ148-N4 2024, QĐ148-N5.2024.	Lamivudin Hasan 150 (150mg)	Viên	0,882	6.797	5.995	1.397	1.232					8.194	7.227

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
319	794.580.LAN	Lansoprazol (30mg)	Viên	0,275	-	-	9.039	2.486					9.039	2.486
320	59.58LEV	LEVODHG 500 (500mg)	viên	1,050	-	-	70	74					70	74
321	66.234.LEV	Levodopa/Carbidopa 250/25 (Carbidopa (khan) 25mg; Levodopa 250mg)	Viên	5,460	-	-	140	764					140	764
322	207.250.LEX	Lexvotene-S Oral Solution (5mg)	Gói	5,900	-	-	2.959	17.458					2.959	17.458
323	711.2493.LID	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Ống	0,480	914	439	86	41					1.000	480
324	794.858.994	Lifecita 400 (400mg)	Viên	1,200	10.952	13.142	48.886	58.663					59.838	71.806
325	794.858.994	Lifecita 400 (400mg)	Viên	1,199	1	1	2	2					3	4
326	794.777.LIN, 794.777.SN	Linanrex (1mg/1ml)	Ống	16,100	374	6.021	-	-					374	6.021
327	794.419.4004	Lipanthyl 200M (200mg)	Viên	7,053	658	4.641	19.090	134.642					19.748	139.283
328	66.253.169	Lipcor 50 (50mg)	Viên	0,840	3	3	24.267	20.384					24.270	20.387
329	794.125.LIP	Lipvar 20 (20mg)	Viên	0,338	2.360	798	2.643	893					5.003	1.691
330	794.610.LIS	Lisoril-10 (10mg)	Viên	1,190	-	-	10.472	12.462					10.472	12.462
331	80.4.LOP	Lopimune Tablets (200mg+50mg)	Viên	8,899	-	-	3.068	27.302					3.068	27.302
332	794.616.LOS	Losartan 25 (25mg)	Viên	0,146	1.398	204	7.313	1.068					8.711	1.272
333	794.622.LOV	Lovarem Tablets (20mg)	Viên	3,497	-	-	1	3					1	3
334	794.622.LOV	Lovarem Tablets (20mg)	Viên	3,500	-	-	19.979	69.927					19.979	69.927
335	794.1086.3282	Magnesi B6 (470mg + 5mg)	Viên	0,122	25.300	3.087	162.227	19.792					187.527	22.878
336	66.280.MAG	Magnesi sulfat Kabi 15% (1,5g/10ml)	Ống	2,900	358	1.038	11	32					369	1.070
337	794.1085.MAG	Magnesi-B6 (470mg + 5mg)	Viên	0,594	10	6	-	-					10	6
338	483.870MAG	Magnesium - B6 (5mg+ 470mg)	Viên	0,120	1.958	235	-	-					1.958	235
339	794.644.MAN	MANNITOL (20g/100ml-250ml)	Chai	19,305	1	19	23	444					24	463
340	88.14.MAX	Maxapin 1g (1000mg)	Lọ	26,383	1.408	37.147	-	-					1.408	37.147
341	794.1085.1441	MAZZGIN (470mg + 5mg)	Viên	0,594	1.939	1.152	40.261	23.915					42.200	25.067
342	794.649.MEB	MEBAAL 1500 (1500mcg)	Viên	3,000	48	144	3.529	10.587					3.577	10.731
343	794.684.MEB	Mebikol 16 (16mg)	Viên	0,615	2.822	1.736	1.330	818					4.152	2.553
344	794.653.MEB	Mebilax 15 (15mg)	Viên	0,394	8.779	3.459	33.157	13.064					41.936	16.523

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
345	53.766.MED	Medivernol 1g	Lọ	9,330	5.487	51.194	8	75					5.495	51.268
346	59.36MED	Medopiren 500 mg (500mg)	Viên	2,237	170	380	300	671					470	1.051
347	794.467.ME L	Melanov-M (80mg + 500mg)	Viên	3,800	-	-	594	2.257					594	2.257
348	794.757.102	MEPOLY ((35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml)	Lọ	37,000	1	37	920	34.040					921	34.077
349	98.41.225, 98.42.225	Merovia (1000mg)	Lọ	57,750	3.653	210.961	1	58					3.654	211.019
350	794.659.ME S	Mesadona (400mg)	Viên	6,300	-	-	138	869					138	869
351	794.659.ME S	Mesadona	Viên	6,300	20	126	-	-					20	126
352	794.440.102	MESECA (50mcg/0,05ml (0,1%))	Lọ	96,000	6	576	1.335	128.160					1.341	128.736
353	794.1052.99 4	Metazydyna (20mg)	Viên	1,800	7.808	14.054	108.761	195.770					116.569	209.824
354	3764	Metazydyna	viên	1,785	90	161	-	-					90	161
355	66.436.MET	Metazydyna (20mg)	Viên	1,890	4	8	98.871	186.866					98.875	186.874
356	59.71MET1	Metformin Stella 1000 mg (1000mg)	Viên	1,829	6	11	-	-					6	11
357	59.71MET1	Metformin Stella 1000 mg (1000mg)	Viên	1,830	1.046	1.914	12.028	22.011					13.074	23.925
358	794.664.ME T	Metformin XR 500 (500mg)	Viên	0,650	12.710	8.262	538.062	349.740					550.772	358.002
359	794.692.ME T	Methyldopa 250mg	Viên	0,550	-	-	6.594	3.627					6.594	3.627
360	3814	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Ống	18,900	40	756	-	-					40	756
361	794.683.ME T	Methylprednisolon 16 (16mg)	Viên	0,702	1.474	1.035	7.876	5.529					9.350	6.564
362	483.643MET	Methylprednisolon 4 (4mg)	Viên	0,195	-	-	4	1					4	1
363	794.690.362 7	Methylprednisolon 4 (4mg)	Viên	0,198	14.933	2.957	44.987	8.907					59.920	11.864
364	794.694.ME T	Metronidazol 250 (250mg)	Viên	0,252	5.790	1.459	24.653	6.213					30.443	7.672
365	483.654MET	Metronidazol 250mg	Viên	0,133	-	-	50	7					50	7
366	794.695.ME T	Metronidazol 250mg	Viên	0,135	900	122	1.869	252					2.769	374
367	794.697.ME T	METRONIDAZOL KABI (500mg/100ml)	Chai	5,930	6.627	39.298	-	-					6.627	39.298
368	3822	Metronidazole/Vioser (500mg/100ml)	Chai	19,000	4	76	-	-					4	76
369	794.651.ME V	Meve-Raz (15mg/1,5ml)	Ống	21,400	1.833	39.226	646	13.824					2.479	53.051
370	794.630.ME Y	MEYERAPAGIL (140mg +158mg)	Viên	1,008	-	-	1.940	1.956					1.940	1.956
371	794.378.ME Y	Meyernazid (10mg + 12,5mg)	Viên	1,533	-	-	3.637	5.576					3.637	5.576
372	3694	Meza-Calci D3 (750mg + 200IU)	Viên	0,777	8	6	-	-					8	6

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
373	794.1038.MEZ	Mezamazol (5mg)	Viên	0,420	402	169	5.597	2.351					5.999	2.520
374	66.34.MIB	Mibetel AM 40/5 (5mg + 40mg)	Viên	6,426	-	-	159.531	1.025.146					159.531	1.025.146
375	794.1007.MIB	Mibetel HCT	Viên	3,990	2	8	-	-					2	8
376	794.933.102	MICEZYM 100 (100mg (2,26 x 10^9 CFU))	Gói	3,906	2.319	9.058	-	-					2.319	9.058
377	66.377.MIC	Micezym 100 (2,26 x 10^9 CFU)	Gói	4,599	33.379	153.510	39.899	183.496					73.278	337.006
378	794.104.MID	Midantin 250/31,25 (250mg + 31,25mg)	Gói	3,100	251	778	1.148	3.559					1.399	4.337
379	3994	Midantin 250/31,25	Gói	3,129	334	1.045	-	-					334	1.045
380	794.112.4004	Midantin 875/125 (875mg + 125mg)	Viên	2,097	-	-	2.842	5.960					2.842	5.960
381	794.110.522, 794.110.MID	Midatan 500/125 (500mg + 125mg)	Viên	1,647	7.418	12.217	24.126	39.736					31.544	51.953
382	3716	Midatan 500/125 (500mg+ 125mg)	Viên	1,595	1.017	1.622	545	869					1.562	2.491
383	98.44.674	Mikrobiel 400mg/250ml	Chai	147,000	140	20.580	-	-					140	20.580
384	794.208.MIL	Mildocap (25 mg)	Viên	0,675	443	299	715	483					1.158	782
385	794.1079.MIL	Milgamma N (100mg + 100mg + 1mg)	Ống	21,000	1.359	28.539	8	168					1.367	28.707
386	794.434.994	MIRENZINE 5 (5mg)	Viên	1,250	-	-	3.779	4.724					3.779	4.724
387	794.526.1600	Mixtard 30 ((700IU + 300IU)/10ml)	Lọ	55,000	225	12.375	3	165					228	12.540
388	66.152.MOD	Modom's (10mg)	Viên	0,228	10	2	861	196					871	199
389	207.295.MON	Montelukast Normon 10mg Film-Coated tablets	Viên	8,100	307	2.487	2.300	18.630					2.607	21.117
390	794.99.MOX	Moxacin 500 mg (500mg)	Viên	1,226	2.059	2.524	1.116	1.368					3.175	3.893
391	794.717.MOX	Moxieye (5 mg/ ml - 0,4 ml)	Ống	5,500	-	-	1.000	5.500					1.000	5.500
392	794.714.MOX	Moxifloxacin (as hydrochloride) 400mg	Viên	12,000	747	8.964	977	11.724					1.724	20.688
393	794.713.MOX	Moxifloxacin 400mg/250ml	Chai	240,000	1.533	367.920	-	-					1.533	367.920
394	794.710.MOX	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution (5mg/ml; 5ml)	Lọ	80,500	11	886	966	77.763					977	78.649
395	794.276.NAF	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	Chai	35,700	4.997	178.393	2	71					4.999	178.464
396	794.724.NAL, 2708	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection (0,4mg/ml)	Ống	43,995	3	132	-	-					3	132
397	794.390.NAN, 794.390.ĐTTU	Nanokine 2000 IU (2000IU/ml)	Lọ	124,500	23	2.864	777	96.737					800	99.600

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
398	794.392.1441	Nanokine 4000 IU (4 000IU/1ml)	Lọ	258,300	-	-	2.092	540.364					2.092	540.364
399	3828	Nanokine 4000 IU	Lọ	270,000	2	540	-	-					2	540
400	207.171.NAN	Nanokine 4000 IU (4000 IU/1ml)	Lọ	253,000	23	5.819	977	247.181					1.000	253.000
401	794.905.1600	Naprozole-R (20mg)	Lọ	111,900	51	5.707	-	-					51	5.707
402	3770	Natri Clorid 0,9%	Lọ	1,300	40	52	-	-					40	52
403	794.732.NAT	NATRI CLORID 0,9% (0,9g/100ml - 100ml)	Chai	5,720	3.301	18.882	209	1.195					3.510	20.077
404	794.734.NAT	NATRI CLORID 0,9% (0,9%-1000ml)	Chai	12,840	991	12.724	-	-					991	12.724
405	483.577NAT	Natri clorid 0,9%	Chai	9,093	4	36	-	-					4	36
406	4283	Natri Clorid 0,9%	Túi	6,000	16	96	-	-					16	96
407	66.302.NAT	Natri Clorid 0,9% (Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg)	Lọ	1,260	128	161	406	512					534	673
408	794.740.NAT	NATRI CLORID 3% (3g/100ml- 100ml)	Chai	7,319	816	5.972	-	-					816	5.972
409	794.84.NAT	Natrixam 1.5mg/10mg (1,5mg + 10mg)	Viên	4,987	21	105	14.699	73.304					14.720	73.409
410	794.85.NAT	Natrixam 1.5mg/5mg (1,5mg + 5mg)	Viên	4,987	-	-	103.972	518.508					103.972	518.508
411	794.437.102	NAVALDO (5mg/5ml)	Lọ	22,000	-	-	368	8.096					368	8.096
412	794.762.NEL	Nelcin 200 (200mg/2ml)	Ống	56,700	50	2.835	-	-					50	2.835
413	794.35.NEO	Neoamiyu (6,1%)	Túi	116,258	982	114.165	447	51.967					1.429	166.133
414	794.698.3627	Neo-Tergynan (500mg + 65000 IU + 100000 IU)	Viên	11,880	-	-	1.291	15.337					1.291	15.337
415	66.287.NEO	Neo-Tergynan (500mg + 65000IU + 100000IU)	Viên	11,800	50	590	1.439	16.980					1.489	17.570
416	794.1083.4086	Neutrifore (250mg+ 250mg+1000mcg)	Viên	1,134	398	451	53.016	60.120					53.414	60.571
417	794.633.3822	Nhôm hydroxyd gel 611,76mg Magnesi hydroxyd 800,4mg (800,4mg+611,76mg)	Gói	2,760	-	-	109	301					109	301
418	794.771.1600, 794.770.NIF, 794.770.74008.SĐK	Nifedipin Hasan 20 Retard (20mg)	Viên	0,504	9.471	4.773	53.855	27.143					63.326	31.916
419	3710	Nifedipin Hasan 20 Retard (20mg)	viên	0,499	1	0	-	-					1	0
420	794.769.994	Nifedipin T20 retard	Viên	0,545	1	1	-	-					1	1

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
421	794.769.994, 794.769.NIF	Nifedipin T20 retard (20mg)	Viên	0,550	3.765	2.071	48.836	26.860					52.601	28.931
422	794.772.NIF	Nifehexal 30 LA (30mg)	Viên	3,079	286	881	8.112	24.977					8.398	25.857
423	794.552.NIS	NISTEN (5mg)	Viên	2,400	1	2	-	-					1	2
424	794.776.NOR	Noradrenalin (4mg/4ml)	Ống	34,000	266	9.044	-	-					266	9.044
425	794.934.NOR	NORMAGUT	Viên	6,780	299	2.027	-	-					299	2.027
426	66.378.NOR	Normagut (2,5x10^9 tế bào/250mg)	Viên	6,500	-	-	1.525	9.913					1.525	9.913
427	794.361.NO	No-Spa 40mg/2ml	Ống	5,306	1.207	6.404	793	4.208					2.000	10.612
428	794.196.NOT	Notired Eff Strawberry (456mg + 426mg)	Viên	3,990	401	1.600	4.599	18.350					5.000	19.950
429	4155	NOVORAPID FLEXPEN (300U/3ml)	Bút tiêm	198,500	-	-	32	6.352					32	6.352
430	794.864.NOV	Novotane ultra ((0,4% + 0,3%) - 5ml)	Ống	46,730	1	47	999	46.683					1.000	46.730
431	711.3006.79022, 711.1.NUO, 711.3006.NUO	Nước cất ống nhựa (10ml)	Ống	0,680	36.036	24.504	448	305					36.484	24.809
432	794.781.NUO	NƯỚC CẤT PHA TIÊM (500ml)	Chai	7,298	81	591	-	-					81	591
433	66.311.NUO	Nước Oxy già (Hydrogen Peroxyd)	Lọ	1,648	121	199	-	-					121	199
434	4039	Nước oxy già 3%	Chai	17,010	77	1.310	-	-					77	1.310
435	794.785.NYS	NYSTATAB (500.000UI)	Viên	0,720	-	-	837	603					837	603
436	794.792.OCT	Octreotid (0,1mg/1ml)	Ống	82,000	63	5.166	-	-					63	5.166
437	794.802.OME	Omevin (40mg)	Lọ	5,800	3	17	-	-					3	17
438	4160	Omnipaque	Chai	446,710	20	8.934	-	-					20	8.934
439	66.76.OPE	Opecalcium chew (Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) 500mg)	Viên	1,620	2.468	3.998	116.246	188.319					118.714	192.317
440	3800, 794.742.ORE, 794.742.4086	Oresol (Mỗi gói 27,9g chứa: 3,5g+ 1,5g+ 2,545g+ 20g)	Gói	1,470	1.266	1.861	608	894					1.874	2.755
441	3763, 794.807.OXY	Oxytocin (5IU/1ml)	Ống	6,489	9.732	63.151	-	-					9.732	63.151
442	98.32.OZA	Ozanier 500mg	Viên	1,000	851	851	1.251	1.251					2.102	2.102
443	98.46.	Ozzy-40 (40mg)	Viên	0,466	860	401	5.097	2.375					5.957	2.776

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
444	794.813.PAC	Pacephene (1 g /100ml)	Chai	9,150	4.951	45.302	490	4.484					5.441	49.785
445	66.210.PAM	Pamidstad 1.5 (1,5mg)	Viên	2,150	-	-	2.597	5.584					2.597	5.584
446	794.828.PAN	Panactol (500mg)	Viên	0,109	7.884	859	12.721	1.387					20.605	2.246
447	66.329.PAN	Panactol 325 mg (325mg)	Viên	0,061	234	14	25.999	1.583					26.233	1.598
448	794.823.PAN	Panactol 325mg	Viên	0,109	-	-	15.000	1.635					15.000	1.635
449	3781	Panalgan Effer 250	Gói	0,331	109	36	-	-					109	36
450	3913	PANALGAN Effer 500 (500mg)	Viên	0,650	226	147	1.066	693					1.292	840
451	794.629.PAN	Panangin (140mg + 158mg)	Viên	1,700	-	-	56	95					56	95
452	66.50.PAN	Pancres (4080IU; 3400IU; 238IU)	Viên	3,000	48	144	5.908	17.724					5.956	17.868
453	794.662.1160, 794.662.PAN	PANFOR SR-1000 (1000mg)	Viên	1,550	4.420	6.851	273.298	423.612					277.718	430.463
454	794.812.PAN	Pantoprazol (40mg)	Viên	0,312	4.111	1.283	95.836	29.901					99.947	31.183
455	3834	Paracetamol 10mg/ml (1 g)	Túi,Chai	9,000	3	27	1	9					4	36
456	794.819.PAR	Paracetamol 250mg	Gói	0,326	1.332	434	6.037	1.968					7.369	2.402
457	711.3325.PAR	Paracetamol 500mg (500 mg)	Viên	0,180	14.897	2.681	43.013	7.742					57.910	10.424
458	794.829.PAR	Paracold 500 Effervescent (500mg)	Viên	0,650	55.525	36.091	133.862	87.010					189.387	123.102
459	794.834.PAR	Paracold Codein Effervescent (500mg; 30mg)	Viên	1,350	10	14	3.382	4.566					3.392	4.579
460	794.815.PAR	Para-OPC 150mg	Gói	0,728	8.674	6.315	11.668	8.494					20.342	14.809
461	794.818.PAR	Para-OPC 250mg	Gói	1,575	10.101	15.909	19.637	30.928					29.738	46.837
462	794.501.PAR	Paringold injection	Lọ	147,000	999	146.853	-	-					999	146.853
463	4286	PARTAMOL TAB	Viên	0,480	535	257	-	-					535	257
464	794.824.PAR, 794.824.2412	PARTAMOL TAB. (500mg)	Viên	0,480	34.156	16.395	238.965	114.703					273.121	131.098
465	794.799.PAT	Pataday (0,2%)	Chai	131,099	-	-	4	524					4	524
466	794.686.PDS	Pdsolone-40mg	Lọ	26,890	1.197	32.187	35	941					1.232	33.128
467	66.148.PEL	Pelethrocin (500mg)	Viên	6,088	1.873	11.403	279.253	1.700.092					281.126	1.711.495
468	66.203.PEP	Pepsia (4mg + 3000mg)	Gói	3,450	-	-	482	1.663					482	1.663
469	794.470.4004	PERGLIM M-2 (2mg + 500mg)	Viên	3,000	172	516	65.655	196.965					65.827	197.481

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
470	794.898.PHE	Phenylephrine Aguettant 50 microgrammes/mL	Bơm tiêm	194,500	111	21.590	-	-					111	21.590
471	794.1030.PHI	Philtobax Eye Drops (15mg/5ml)	Lọ	27,500	-	-	222	6.105					222	6.105
472	794.341.PHL	Phlebodia (600mg)	Viên	6,816	480	3.272	1.110	7.566					1.590	10.837
473	794.857.PIR	Piracetam 3g/15ml	Ống	5,345	105	561	-	-					105	561
474	67.7PLA	Plavix 75mg	Viên	16,819	6	101	-	-					6	101
475	794.585.POL	Pollezin (5mg)	Viên	4,495	-	-	4.423	19.881					4.423	19.881
476	794.557.3282	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml (1g/10ml)	Ống	5,500	733	4.032	3	17					736	4.048
477	3995, 794.869.1950	Povidone Iodine 10% (10% - 140ml)	chai	26,880	3.417	91.849	-	-					3.417	91.849
478	794.309.PRA, 794.310.PRA	Pradaxa (110mg)	Viên	30,388	496	15.072	-	-					496	15.072
479	794.877.PRE	Prednisolone 5mg	Viên	0,086	548	47	56.962	4.899					57.510	4.946
480	794.890.PRO	Propranolol (40mg)	Viên	0,600	167	100	2.465	1.479					2.632	1.579
481	794.1010.PRU	PRUNITIL (40mg + 12,5mg)	Viên	0,375	-	-	69.000	25.875					69.000	25.875
482	794.179.1441	Pulmicort Respules (0,5mg/ml)	Ống	24,906	6.554	163.234	745	18.555					7.299	181.789
483	794.619.PV	PV-Sartan Tablet (50mg+12,5mg)	Viên	0,620	2	1	29.966	18.579					29.968	18.580
484	794.617.PYZ	Pyzacar 50 mg (50mg)	Viên	1,080	-	-	357	386					357	386
485	794.903.RAB	Rabeprazol 20mg	Viên	0,398	6	2	19.628	7.812					19.634	7.814
486	794.363.3282	Ramasav (40mg)	Viên	0,180	-	-	1	0					1	0
487	794.363.3282	Ramasav (40mg)	Viên	0,460	11.717	5.390	26.758	12.309					38.475	17.699
488	3680	Ramifix 5 (5mg)	Viên	2,550	-	-	4	10					4	10
489	794.486.REC	Rectiofar (2,98g/ 5ml)	Ống	2,477	120	297	-	-					120	297
490	794.728.REF	Refresh Tears (0,5%)	Lọ	64,102	4	256	1.287	82.499					1.291	82.756
491	794.183.REG	Regivell	Ống	19,499	670	13.064	-	-					670	13.064
492	207.172.REL	Reliporex 4000IU (4000IU/0,4ml)	Bơm tiêm	191,860	129	24.750	360	69.070					489	93.820
493	794.911.RES	RESIDRON (35mg)	Viên	54,000	-	-	333	17.982					333	17.982
494	794.329.RHO	Rhomatic Gel α (1g/100g; 50g)	Tuýp	49,500	-	-	322	15.939					322	15.939
495	207.188	Ridolip 10 (10mg)	Viên	3,591	179	643	70.626	253.618					70.805	254.261

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
496	794.910.1440, 794.910.RIN	RINGER LACTATE (500ml)	Chai	6,870	11.030	75.776	138	948					11.168	76.724
497	794.920.ROC, SN.ROC	Rocuronium 50mg (50mg/5ml)	Ống	45,000	555	24.975	-	-					555	24.975
498	3917	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Lọ	46,500	1	47	-	-					1	47
499	794.924.994	ROTINVAST 20 (20mg)	Viên	0,560	-	-	19.980	11.189					19.980	11.189
500	794.927.4004	Rotundin 30 (30mg)	Viên	0,350	1.023	358	3.149	1.102					4.172	1.460
501	794.930.RUS	Rustifim (10mg)	Viên	3,500	7	25	15.047	52.665					15.054	52.689
502	66.381.SAL	Salboget Pressurised Inhalation 100mcg (100mcg/ liều x 200 liều)	Bình	44,280	-	-	766	33.918					766	33.918
503	66.382.SAL	Salbutamol 2,5 mg/2,5 ml (2,5mg/2,5ml)	Ống	4,100	12.437	50.992	493	2.021					12.930	53.013
504	794.430.3997	Salgad (150mg)	Viên	6,850	512	3.507	209	1.432					721	4.939
505	794.203.102, 66.91.CAN	Sartan/HCTZ Plus (32mg; 12,5mg)	Viên	6,500	-	-	1.685	10.953					1.685	10.953
506	794.2.3282, 66.1.SAV	SaVi Acarbose 100 (100mg)	Viên	3,801	15	57	17.390	66.099					17.405	66.156
507	794.441.102	SaVi Fluvastatin 40 (40mg)	Viên	6,500	-	-	19.980	129.870					19.980	129.870
508	794.1005.994	SaVi Telmisartan 80 (80 mg)	Viên	0,795	1.914	1.522	30.690	24.399					32.604	25.920
509	794.1014.SAV	SaVi Tenofovir 300 (300mg)	Viên	2,390	14	33	21.547	51.497					21.561	51.531
510	3687	SCD Cefaclor 250mg	Viên	3,100	372	1.153	1.547	4.796					1.919	5.949
511	794.221.SCD	SCD Cefaclor 250mg	Viên	3,450	3.507	12.099	4.514	15.573					8.021	27.672
512	66.215.SCI	Scilin M30 (30/70) (100UI/ml x 3ml)	Ống	94,649	242	22.905	8.950	847.109					9.192	870.014
513	794.758.SCO, 794.758.1440	SCOFI ((35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml)	Lọ	37,000	-	-	273	10.101					273	10.101
514	794.944.SER, 794.944.5227	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg (25mcg + 250mcg)	Bình	278,090	81	22.525	3.004	835.382					3.085	857.908
515	794.315.SET	Setbozi (2,5mg/5ml)	Ống	1,460	3.235	4.723	5.168	7.545					8.403	12.268
516	794.960.SEV	Sevoflurane	Chai	1.552,000	84	130.368	-	-					84	130.368
517	794.961.SIL	Silygamma (150 mg)	Viên	3,980	1.431	5.695	29.976	119.304					31.407	125.000
518	794.639.SIM	Simelox (400mg + 400mg + 40mg; gói 10 gam)	Gói	2,100	15.357	32.250	36.719	77.110					52.076	109.360

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
519	794.970.SIT	Sitomet 50/1000 (50mg+ 1000mg)	Viên	7,245	-	-	9.990	72.378					9.990	72.378
520	794.340.SME	Smecta (3g)	Gói	3,753	7.563	28.384	3.675	13.792					11.238	42.176
521	3771	SMECTA (3g)	Gói	3,475	64	222	132	459					196	681
522	794.789.SMO	Smoflipid 20% ((6g; 6g; 5g; 3g)/100ml)	Chai	99,000	62	6.138	-	-					62	6.138
523	794.731.SOD, 794.731.2260	Sodium Chloride (0,9%-100ml)	Chai	15,000	24.006	360.090	543	8.145					24.549	368.235
524	794.736.SOD	Sodium Chloride 0,9% (0,9%-500ml)	Túi	19,500	40.637	792.422	103	2.009					40.740	794.430
525	794.737.SOD, 794.737.994	Sodium Chloride Injection (0,9%-500ml)	Chai	12,480	2.017	25.172	-	-					2.017	25.172
526	794.443.SOL	Solufos (500mg)	Viên	18,500	252	4.662	473	8.751					725	13.413
527	66.434.SPA	Spamoin 200 (200mg)	Viên	4,300	211	907	1.494	6.424					1.705	7.332
528	66.404.SPI	Spinolac fort (50mg + 40mg)	Viên	2,373	-	-	254	603					254	603
529	794.722.STA	Stacytine 200 CAP (200mg)	Viên	0,750	-	-	8.376	6.282					8.376	6.282
530	483.10STA	Stadleucin (500mg)	Viên	2,200	536	1.179	1.900	4.180					2.436	5.359
531	794.123.3282	STATINAGI 10 (10mg)	Viên	0,100	36.854	3.685	657.013	65.701					693.867	69.387
532	3956	STATINAGI 10	Viên	0,123	732	90	-	-					732	90
533	794.126.3282	STATINAGI 20 (20mg)	Viên	0,140	827	116	176	25					1.003	140
534	794.992.994	SULPRAGI (50mg)	Viên	0,110	5.273	580	8.500	935					13.773	1.515
535	794.764.102, 794.764.SUN	Sun-Nicar 10mg/50ml	Chai	80,000	186	14.880	7	560					193	15.440
536	794.508.SYS, 207.227.SYS	SYSEYE (30mg/10ml - Lọ 15ml)	Lọ	30,000	18	540	2.054	61.620					2.072	62.160
537	794.863.SYS	Systane Ultra (0,4% + 0,3%)	Lọ	60,100	14	841	453	27.225					467	28.067
538	794.1065.TAB	Tabarex (80mg)	Viên	1,450	765	1.109	39.180	56.811					39.945	57.920
539	794.800.TAV	Tavulop (0,2%-5ml)	Lọ	84,798	-	-	92	7.801					92	7.801
540	794.745.TEA	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1% (1mg/ml)	Lọ	55,200	1	55	999	55.145					1.000	55.200
541	66.33.TEL	Telassmo 40 mg/5 mg (5mg, 40mg)	Viên	9,975	7	70	21.402	213.485					21.409	213.555
542	66.35.TEL	Telassmo 80 mg/5 mg (5mg; 80mg)	Viên	13,100	-	-	86	1.127					86	1.127

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
543	4232	Telmisartan (40 mg)	Viên	0,318	547	174	2.700	859					3.247	1.033
544	794.1013.TEL	Telmisartan 80 mg and Hydrochlorothiazid 25mg (80mg + 25mg)	Viên	7,455	-	-	9.036	67.363					9.036	67.363
545	66.29.TEL	Telorssa 100mg/5mg film-coated tablets (Losartan kali 100 mg; Amlodipin besilat 6,94 mg (tương đương Amlodipin 5 mg))	Viên	9,800	-	-	196	1.921					196	1.921
546	66.413.TEL	Telsol plus 80mg/25mg tablets (80mg; 25mg)	Viên	10,469	-	-	7.729	80.911					7.729	80.911
547	794.247.TEN, 207.89.TEN	Tenafotin 2000 (2000mg)	Lọ	99,750	12.483	1.245.179	-	-					12.483	1.245.179
548	98.15.TEN	Tenamyd-Cefotaxime 1000 (1000mg)	Lọ	11,361	13.055	148.318	-	-					13.055	148.318
549	88.17.TEN	Tenamyd-cefotaxime 2000 (2g)	Lọ	24,675	11.998	296.051	1	25					11.999	296.075
550	98.19.TEN	Tenamyd-Ceftazidime 1000 (1000mg)	Lọ	19,488	20.300	395.606	-	-					20.300	395.606
551	88.21.TEN	Tenamyd-Ceftazidime 2000 (2000mg)	Lọ	37,989	5.000	189.945	-	-					5.000	189.945
552	80.2.TEN, QĐ148-N4.2024	Tenofovir 300 (300mg)	Viên	1,395	822	1.147	319	445					1.141	1.592
553	794.297.TER	Terpin codein 10 (100mg + 10mg)	Viên	0,680	3.015	2.050	19.779	13.450					22.794	15.500
554	3726	Terpin Codein 10	Viên	0,332	156	52	-	-					156	52
555	66.126.TER	Terpin Codein 5 (5mg + 100mg)	Viên	0,590	571	337	22.641	13.358					23.212	13.695
556	794.51.4004, 794.51.THE	Thelizin (5mg)	Viên	0,075	565	42	89	7					654	49
557	DH.979.FEN	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Ống	13,078	243	3.178	-	-					243	3.178
558	794.1037.THY	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria)	Viên	1,400	863	1.208	15.768	22.075					16.631	23.283
559	794.1036.THY	Thysedow 10 mg (10mg)	Viên	0,525	146	77	3.883	2.039					4.029	2.115
560	794.1031.TOB	Tobramycin 80mg/2ml (80mg/2ml)	Ống	4,085	566	2.312	-	-					566	2.312
561	794.1008.TOL	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets (40mg + 12,5mg)	Viên	8,694	2.946	25.613	136.374	1.185.636					139.320	1.211.248

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
562	66.386.TOT	Tot'hema (Sắt (dưới dạng sắt gluconat) 50 mg, Mangan (dưới dạng mangan gluconat) 1,33 mg, Đồng (dưới dạng đồng gluconat) 0,70 mg)	Ống	5,150	-	-	999	5.145					999	5.145
563	794.518.1950	Toujeo Solostar (300 đơn vị/ml)	Bút tiêm	415,000	13	5.395	1.576	654.040					1.589	659.435
564	794.1006.3282	Tracardis 80 (80mg)	Viên	0,500	2.634	1.317	5.491	2.746					8.125	4.063
565	794.603.TRA	Trajenta (5mg)	Viên	16,156	231	3.732	4.680	75.610					4.911	79.342
566	794.605.TRA, 794.606.TRA	Trajenta Duo (2,5mg + 500mg)	Viên	9,686	1	10	9.996	96.821					9.997	96.831
567	794.1044.522	Tranexamic acid 250mg/5ml	Ống	1,492	739	1.103	4	6					743	1.109
568	794.1043.TRA	Tranexamic Acid Injection (250mg/5ml)	Ống	6,050	1.979	11.973	14	85					1.993	12.058
569	794.626.TRA	Tranfast (64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g)	Gói	28,000	90	2.520	456	12.768					546	15.288
570	794.517.2160	Tresiba® Flextouch® 100U/ml (10,98mg/3ml)	Bút tiêm	320,624	-	-	2.000	641.248					2.000	641.248
571	794.696.4808	Trichopol (500mg/100ml)	Túi	16,200	1.000	16.200	-	-					1.000	16.200
572	794.160.TRI	Tridabu (120mg)	Viên	3,780	100	378	3.996	15.105					4.096	15.483
573	794.86.TRI, 66.345.TRI	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg (5mg (dạng muối) + 1,25mg + 5mg)	Viên	8,557	4	34	29.805	255.041					29.809	255.076
574	794.289.TUN	Tunadimet (75mg)	Viên	0,266	8.891	2.365	387.172	102.988					396.063	105.353
575	53.30.ULC	Ulcomez (40mg)	Lọ	27,390	9.411	257.767	585	16.023					9.996	273.790
576	98.50.ULT	ULTRADOL (325mg; 37,5mg)	Viên	0,896	6.636	5.946	12.620	11.308					19.256	17.253
577	794.612.UME	UmenoHCT 20/12,5 (20mg+ 12,5mg)	Viên	2,310	-	-	18.057	41.712					18.057	41.712
578	794.1058.URS	URSOLIV 250 (250mg)	Viên	8,300	674	5.594	15.045	124.874					15.719	130.468
579	711.4294.VAL	Valbivi 0.5g (500mg)	Lọ	14,979	2.000	29.958	-	-					2.000	29.958
580	794.1071.4004	Valbivi 1.0g (1g)	Lọ	29,300	9	264	-	-					9	264
581	711.VAN.79022	Vanconex (Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 500mg/Vial)	Lọ	29,780	30	893	-	-					30	893
582	66.438.VAR	Vartel 20mg	Viên	0,600	328	197	-	-					328	197
583	207.191.VAS	Vasitimb 10mg/20mg Tablets (10mg; 20mg)	Viên	14,500	-	-	5.264	76.328					5.264	76.328
584	794.1055.VAS	Vaspycar MR (35mg)	Viên	0,350	7.097	2.484	19.000	6.650					26.097	9.134

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
585	794.623.3627	VASTANIC 20 (20mg)	Viên	1,470	511	751	5.195	7.637					5.706	8.388
586	66.262.VAS	Vastanic 20 (20mg)	Viên	1,490	-	-	20.000	29.800					20.000	29.800
587	794.1056.VAS	Vastarel OD 80mg	Viên	5,410	1.402	7.585	36.912	199.694					38.314	207.279
588	66.437.VAS	Vastec (20mg)	Viên	0,231	3.304	763	196.676	45.432					199.980	46.195
589	794.1054.3282	Vastec 35 MR (35mg)	Viên	0,389	4.232	1.646	16.100	6.263					20.332	7.909
590	794.502.VAX	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Ống	120,500	488	58.804	-	-					488	58.804
591	794.1066.VAZ	Vazolore (80mg)	Viên	0,670	4.219	2.827	12.118	8.119					16.337	10.946
592	794.344.VEI	Vein Plus (450mg + 50mg)	Viên	2,980	542	1.615	1.727	5.146					2.269	6.762
593	66.74.VEN	Ventinos (0,0128g)	Chai	60,000	-	-	6	360					6	360
594	794.842.VIA, 66.335.VIA	Viacoram 3.5mg/2.5mg (3,5mg + 2,5mg)	Viên	5,960	621	3.701	59.428	354.191					60.049	357.892
595	794.844.VIA, 66.339.VIA	Viacoram 7mg/5mg (Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg)	Viên	6,589	8.255	54.392	98.769	650.789					107.024	705.181
596	207.464.VID	Vidamet Forte (50mg; 1.000mg)	Viên	7,980	-	-	21.092	168.314					21.092	168.314
597	207.465.VID	Vidamet Plus (50mg; 850mg)	Viên	7,980	2.290	18.274	3.183	25.400					5.473	43.675
598	794.954.3282	Vigahom ((431,68 mg +11,65mg + 5mg)/10ml)	Ống	3,780	-	-	5.965	22.548					5.965	22.548
599	794.669.VIN	Vincomid (10mg/2ml)	Ống	0,990	1.730	1.713	443	439					2.173	2.151
600	4173	Vincomid (10mg)	Ống	1,098	7	8	-	-					7	8
601	207.287.VIN	Vincomid (10mg/2ml)	Ống	1,010	82	83	18	18					100	101
602	794.681.ĐTTU	Vingomin (0,2mg/1ml)	Ống	11,500	134	1.541	-	-					134	1.541
603	794.70.VIN	Vinphacine (500mg/2ml)	Ống	5,600	8	45	-	-					8	45
604	711.293.VIN	Vinphacine (500mg/2ml)	Ống	4,700	200	940	-	-					200	940
605	794.68.4004	Vinphacine 250 (250mg/2ml)	Ống	6,720	692	4.650	-	-					692	4.650
606	794.808.VIN	Vinphatoxin (5IU/1ml)	Ống	2,730	1.845	5.037	-	-					1.845	5.037
607	794.901.VIN	Vinphyton 10mg (10mg/1ml)	Ống	1,420	1.152	1.636	-	-					1.152	1.636
608	794.941.VIN	Vinsalmol 5 (5mg/2,5ml)	Ống	8,400	1.817	15.263	656	5.510					2.473	20.773
609	4055	Vinsolon (40mg)	Lọ	6,150	2	12	-	-					2	12
610	711.1.VIN	Vinsolon (40mg)	Lọ	6,800	197	1.340	2	14					199	1.353

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
611	794.760.3282	Vinstigmin	Ống	4,600	1.620	7.452	-	-					1.620	7.452
612	3997	Vinstigmin	Ống	6,050	4	24	-	-					4	24
613	794.9.4004	Vintanil 1000 (1000mg/10ml)	Ống	24,000	1.791	42.984	191	4.584					1.982	47.568
614	794.1018.VIN	Vinterlin (0,5mg/ml)	Ống	4,820	9	43	-	-					9	43
615	794.397.VIN	Vinxium (40mg)	Lọ	8,270	354	2.928	38	314					392	3.242
616	794.446.VIN	Vinzix (20mg/2ml)	Ống	0,610	700	427	5	3					705	430
617	794.118.3282	Visulin 2g/1g (2g+1g)	Lọ	52,000	123	6.396	-	-					123	6.396
618	794.1080.3282	Vitamin 3B Extra (100mg + 100mg + 150mcg)	Viên	1,000	2.950	2.950	48.703	48.703					51.653	51.653
619	794.1084.VIT	Vitamin B6 (250mg)	Viên	0,222	-	-	10.000	2.220					10.000	2.220
620	794.1090.994	Vitamin C (500mg)	Viên	0,152	249	38	9.600	1.459					9.849	1.497
621	3885	VITAMIN C KABI 500MG/5ML	Ống	1,050	2	2	-	-					2	2
622	794.1096.3282	Vitamin PP (500mg)	Viên	0,185	323	60	34.137	6.315					34.460	6.375
623	794.748.102, 207.330.VIT	VITOL (18mg/10ml - Lọ 12ml)	Lọ	39,000	3	117	1.934	75.426					1.937	75.543
624	794.330.VOL	Voltaren 50 (50mg)	Viên	3,477	1.300	4.520	5.783	20.107					7.083	24.628
625	794.845.1211, 794.845.VT	VT-Amlopril 8mg/5mg (8mg + 5mg)	Viên	6,800	2.609	17.741	57.989	394.325					60.598	412.066
626	794.94.WAM	Wamlox 5mg/80mg (5mg + 80mg)	Viên	9,000	-	-	3	27					3	27
627	66.214.WOS	Wosulin 30/70 (100UI/ml x 3ml)	Bút tiêm	105,000	85	8.925	1.193	125.265					1.278	134.190
628	66.123.WZI	Wzitamy TM (200mg)	Viên	4,704	-	-	273	1.284					273	1.284
629	794.49.ĐT, 794.49.2412.XAT	Xatral XL 10mg	Viên	15,291	122	1.866	9.898	151.350					10.020	153.216
630	794.154.ZAF	Zafular (200mg)	Viên	4,500	-	-	3	14					3	14
631	794.136.ZAR	Zaromax 250 (250mg)	Viên	1,250	5.509	6.886	11.274	14.093					16.783	20.979
632	794.137.3282.ZAR	Zaromax 500 (500mg)	Viên	5,250	478	2.510	570	2.993					1.048	5.502
633	794.12.1950, 794.12.ZEN	Zentanil 500mg/5ml	Lọ	12,000	7.689	92.268	817	9.804					8.506	102.072
634	53.42.ZHE	Zhekof (40mg)	Viên	0,458	3.272	1.499	146.278	66.995					149.550	68.494

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
635	794.563.3282.ZIN	ZINC 10 (10mg)	Viên	0,132	3.615	477	16.365	2.160					19.980	2.637
636	794.316.ZOL	ZOLASTYN (5mg)	Viên	0,500	20	10	9.850	4.925					9.870	4.935
637	483.195ZOL	Zolifast 1000 (1g)	Lọ	17,388	31	539	-	-					31	539
638	207.109.ZOX	Zoximcef 2g	Lọ	113,989	163	18.580	-	-					163	18.580
639	3884	Ethambutol 400 mg	Viên	1,300	63	82	229	298					292	380
640	144.1.ETH	Ethambutol 400 mg (400mg)	Viên	1,575	688	1.084	-	-					688	1.084
641	159.ETH	Ethambutol 400mg	Viên	1,300	50.098	65.127	27.893	36.261					77.991	101.388
642	159.MEK	Meko INH 300 (300mg)	Viên	0,360	36	13	3.322	1.196					3.358	1.209
643	159.4TURBE	Turbe (150mg + 100mg)	Viên	1,747	1	2	-	-					1	2
644	159.4TURBE, 144.3.TUR	Turbe (150mg; 100mg)	Viên	1,748	45.209	79.025	25.902	45.277					71.111	124.302
645	159.5.1521, 3864, 159.5TUR	Turbezid (150mg + 75mg + 400mg)	Viên	2,798	15.703	43.937	10.336	28.920					26.039	72.857
646	794.707.MOR	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Ống	6,993	365	2.552	9	63					374	2.615
647	794.848.PET	Pethidine-hameln 50mg/ml (100mg/2ml)	Ống	19,488	254	4.950	1	19					255	4.969
648	794.424.THU	Thuốc tiêm Fentanyl citrate (0.1mg/2ml)	Ống	11,000	2.667	29.337	12	132					2.679	29.469
649	483.983TRA	Tramadol-hameln 50mg/ml (100mg)	Ống	13,755	8	110	-	-					8	110
650	483.290DIA	Diazepam 10mg/2ml	Ống	4,473	7	31	-	-					7	31
651	66.134.DIAZ	Diazepam 10mg/2ml	Ống	8,000	2	16	-	-					2	16
652	794.386.EPH	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ống	57,750	263	15.188	-	-					263	15.188
653	2148	Seduxen 5mg	Viên	0,630	333	210	82	52					415	261
654	794.702.102	Zodalan (5mg/1ml)	Ống	15,750	1.913	30.130	18	284					1.931	30.413

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
655	TDL82	An thần bổ tâm -F (Mỗi viên chứa:Cao khô dược liệu 260mg (tương ứng Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Đương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg; Bột mịn dược liệu gồm Đương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg)	Viên	0,777	32	25	128.914	100.166	128.914				128.946	100.191
656	45.39.AJI	Ajishi (Mỗi gói 2,5g chứa: Cao khô diệp hạ châu (tương đương Diệp hạ châu 2,4g) 343 mg)	Gói	1,743	-	-	270	471	270				270	471
657	45.55.ANT	An thần (0,8g; 0,8g; 0,3g; 0,1g)	Viên	2,100	-	-	1.900	3.990	1.900				1.900	3.990
658	TDL19	Atiliver Diệp hạ châu (Cao khô dược liệu 180mg tương đương: Diệp hạ châu đắng 800 mg; Xuyên tâm liên 200 mg; Bồ công anh 200 mg; Cỏ mực 200 mg)	Viên	1,950	-	-	11.425	22.279	11.425				11.425	22.279
659	TDL23	Bài thạch Danapha (Cao khô Kim tiền thảo (tương đương 1000 mg Kim tiền thảo) 90 mg; Cao khô hỗn hợp (Nhân trần, Hoàng cầm, Nghệ, Binh lang, Chỉ thực, Hậu phác, Bạch mao căn) 230 mg; Mộc hương 100 mg; Đại hoàng 50 mg)	Viên	0,625	-	-	1.802	1.126	1.802				1.802	1.126
660	TDL94	Bát vị (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 280mg tương đương Thục địa 800mg; Hoài sơn 344mg; Sơn thù 344mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 244mg; Quế 36,67mg; Phụ tử chế 16,67mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hoài sơn 56mg; Sơn thù 56mg; Mẫu đơn bì 56mg; Phụ tử chế 33,33mg; Quế 13,33mg)	Viên	0,609	-	-	63.358	38.585	63.358				63.358	38.585

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
661	45.169.BEA	Bearbidan (1g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,15g; 0,15g; 0,125g; 0,15g; 0,05g.)	Viên	1,980	-	-	19.830	39.263	19.830				19.830	39.263
662	TDL13	Bổ gan tiêu độc Livsin-94 (200 mg cao đặc hỗn hợp các dược liệu tương ứng với: Diệp hạ châu 1500 mg; Chua ngút 250 mg; Cỏ nhọ nồi 250 mg)	Viên	1,650	-	-	4.812	7.940	4.812				4.812	7.940
663	TDL88	Bổ Phế Trị Ho (Mỗi 350 mg bột dược liệu và 105,5 mg cao dược liệu quy về khô tương đương với: Mẫu đơn bì (vỏ rễ) 200 mg; Bạch thược 150 mg; Sinh địa 250 mg; Bối mẫu 200 mg; Cam thảo 100 mg; Huyền sâm 200 mg; Mạch môn 200 mg)	Viên	1,915	-	-	29.466	56.427	29.466				29.466	56.427
664	TDL68	Bổ trung ích khí (Cao khô hỗn hợp 190mg (tương đương: Hoàng kỳ 733mg; Cam thảo 327mg; Bạch truật 250mg; Trần bì 250mg; Thăng ma 250mg; Sài hồ 250mg; Đương quy 195mg; Nhân sâm 195mg; Đại táo 167mg; Gừng tươi 83mg); Bột mịn Hoàng kỳ 100mg; Bột mịn Cam thảo 90mg; Bột mịn Đương quy 55mg; Bột mịn nhân sâm 55mg)	Viên	0,750	-	-	28.512	21.384	28.512				28.512	21.384
665	TDL25	Cabovis Viên thanh nhiệt giải độc (Thạch cao 200mg; Đại hoàng 200mg; Hoàng cầm 150mg; Cát cánh 100mg; Cam thảo 50mg; Borneol (Băng phiến) 25mg; Ngưu hoàng nhân tạo 5mg)	Viên	0,819	-	-	13.580	11.122	13.580				13.580	11.122
666	TDL4	Cảm cúm-f (Mỗi viên chứa 174 mg cao khô dược liệu tương đương: Thanh cao 485 mg; Tía tô 273 mg; Kinh giới 273 mg; Địa liền 213 mg; Thích gia đằng 213 mg; Kim ngân hoa 173 mg; Bạc hà 90 mg; Bột mịn dược liệu bao gồm: Kim ngân hoa 100 mg; Thích gia đằng 60 mg; Thanh cao 60 mg; Địa liền 60 mg)	Viên	0,987	-	-	4.680	4.619	4.680				4.680	4.619

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
667	TDL111	Cao ích mẫu (Mỗi 80ml chứa: Ích mẫu 51,2g; Hương phụ 16g; Ngải cứu 12,8g)	Chai	24,150	-	-	342	8.259	342				342	8.259
668	TDL81	Cao Lạc Tiên (Mỗi 80ml chứa: Lạc tiên 40g; Vông nem 24g; Lá dâu 8g)	Chai	30,975	-	-	624	19.328	624				624	19.328
669	TDL58	Cốm bổ tỳ (50g cốm chứa: Hoài sơn 6,4g; Đậu ván trắng 6,4g; Ý dĩ 6,4g; Sa nhân 0,64g; Mạch nha 3g; Trần bì 0,64g; Nhục đậu khấu 0,97g; Đảng sâm 6,4g; Liên nhục 3g)	Gói	5,600	20	112	13.947	78.103	13.947				13.967	78.215
670	45.153.CON	Cồn xoa bóp (0,50g; 2,50g; 1,00g; 1,00g; 1,50g; 1,50g; 1,0% (khối lượng/thể tích); 2,50g)/50ml.)	Chai	16,905	-	-	65	1.099	65				65	1.099
671	TDL122	Crila Forte (Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5mg alcaloid toàn phần) 500mg)	Viên	4,950	-	-	16.286	80.616	16.286				16.286	80.616
672	TDL97	Đại bổ khí huyết (Mỗi viên nang cứng chứa 375mg cao khô hỗn hợp tương đương với dược liệu: Đương quy 500mg; Xuyên khung 500mg; Thục địa 500mg; Bạch thược 500mg; Đảng sâm 500mg; Bạch linh 500mg; Bạch truật 500mg; Cam thảo 250mg)	Viên	0,760	-	-	1.664	1.265	1.664				1.664	1.265
673	TDL61	Đại tràng - HD (Cao khô hỗn hợp 7:1 (tương đương 245mg dược liệu gồm: Kha tử 200mg, cam thảo 25mg, bạch truật 10mg, bạch thược 10mg) 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg)	Viên	0,900	-	-	502	452	502				502	452
674	TDL75	Đan sâm - Tam thất (Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Đan sâm 1000mg; Tam thất 70mg) 200mg;)	Viên	0,600	-	-	5.736	3.442	5.736				5.736	3.442
675	TDL17	Diệp hạ châu Vạn Xuân (Mỗi 2,4g Cao khô hỗn hợp dược liệu tương ứng: Diệp hạ châu 10g; Tam thất 5g; Kim ngân hoa 2g; Cam thảo 2g; Thảo quyết minh 5g; Cúc hoa 1g)	Gói	4,620	-	-	4.694	21.686	4.694				4.694	21.686

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
676	TDL33	Độc Hoạt Ký Sinh (Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng: Sinh địa 53,8mg; Độc hoạt 214,3mg; Bạch thược 107,6mg; Cam thảo 26,9mg; Tang ký sinh 214,3mg; Ngưu tất 53,8mg; Tần giao 53,8mg; Đỗ trọng 107,6mg) 104,1mg; Bột hỗn hợp dược liệu (tương ứng: Phòng phong 53,8mg; Đương quy 53,8mg; Xuyên khung 53,8mg; Đảng sâm 53,8mg; Quế 26,9mg; Phục linh 53,8mg; Tế tân 53,8mg) 349,7mg)	Viên	0,660	30	20	35.622	23.511	35.622				35.652	23.530
677	TDL29	Dưỡng cốt Khải Hà	Gói	2,500	-	-	341	853	341				341	853
678	45.80.DUO	Đương quy bổ huyết Vinaplant (600mg; 150mg; 200mg)	Viên	1,160	-	-	5.040	5.846	5.040				5.040	5.846
679	TDL80	Dưỡng tâm an thần ĐDV (Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với 3150 mg dược liệu, bao gồm: Bình vôi 1200mg, Lá sen 650mg, Lá vông 500mg, Lạc tiên 650mg, Tâm sen 150mg) 315mg)	Viên	1,100	-	-	1.778	1.956	1.778				1.778	1.956
680	TDL79	Dưỡng tâm an thần TW3 (Hoài sơn 183mg; Cao đặc hỗn hợp dược liệu 180mg (tương đương: Liên nhục 175mg; Bá tử nhân 91mg; Lá vông nem 91mg; Long nhãn 91mg; Tang diệp 91mg; Toan táo nhân 91mg; Liên tâm 15mg))	Viên	0,525	-	-	25.056	13.154	25.056				25.056	13.154
681	TDL95	Fitôbetin- f (290 mg cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 700 mg; Phục linh 530 mg; Hoài sơn 350 mg; Sơn thù 350 mg; Trạch tả 265 mg; Xa tiền tử 180 mg; Ngưu tất 130 mg; Mẫu đơn bì 115 mg; Nhục quế 90 mg; Phụ tử chế 90 mg); Bột mịn dược liệu bao gồm: Mẫu đơn bì 150 mg; Ngưu tất 50 mg)	Viên	1,200	-	-	4.362	5.234	4.362				4.362	5.234

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
682	TDL90	Fitogra-F (Cao khô dược liệu (tương đương dược liệu: Hải mã 330 mg; Lộc nhung 330 mg; Nhân sâm 270 mg; Quế 80 mg) 300 mg; Bột mịn dược liệu (tương đương dược liệu: Nhân sâm 60 mg; Quế 20 mg) 80 mg)	Viên	3,990	-	-	2.928	11.683	2.928				2.928	11.683
683	45.185.FLA	Flavital 500 (25mg,25mg, 25mg, 25mg,50mg,25mg,500mg)	Viên	2,700	-	-	1.500	4.050	1.500				1.500	4.050
684	45.151.HOA	Hoàn bổ trung ích khí (Mỗi gói 5g hoàn cứng chứa: Bạch truật 0,115g; Hoàng kỳ 0,51g; Cam thảo 0,115g; Sài hồ 0,115g; Thăng ma 0,115g; Đảng sâm 0,64g; Trần bì 0,115g; Đương quy 0,115g; Cao dược liệu 0,785g (tương đương: Đại táo 0,51g; Gừng 0,06g).)	Gói	3,150	20	63	4.600	14.490	4.600				4.620	14.553
685	45.87.HOA	Hoastex (Mỗi 5ml chứa: Húng chanh (Folium Plectranthi amboinici) 2,5g; Núc nác (Cortex Oroxyli) 0,625g; Cineol 0,093 % (w/v))	Chai	35,637	396	14.112	524	18.674	524				920	32.786
686	TDL77	Hoạt huyết dưỡng não (Cao khô lá bạch quả 40mg; Cao khô rễ đinh lăng 75mg)	Viên	0,438	-	-	144.044	63.091	144.044				144.044	63.091
687	45.61.HOA	Hoạt huyết dưỡng não TP (150mg; 75mg)	Gói	2,890	-	-	5.200	15.028	5.200				5.200	15.028
688	45.81.HUO	Hương liên Yba (0,6 g; 0,6 g; 0,015 g; 0,015 g; 0,0075 g; 0,0075 g)	Viên	1,900	-	-	2.480	4.712	2.480				2.480	4.712
689	45.133.HYD	Hydan 500 (50mg; 170mg; 22mg)	Túi	2,499	-	-	6.550	16.368	6.550				6.550	16.368
690	TDL11	Kenmag (Cao Diếp cá (tương đương 0,75g lá Diếp cá) 75mg; Cao Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg)	Viên	1,100	-	-	5.492	6.041	5.492				5.492	6.041
691	45.173.KHA	Khang Minh tỳ viêm nang (600mg, 300mg, 300mg, 50mg, 300mg)	Viên	2,100	-	-	1.900	3.990	1.900				1.900	3.990

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
692	45.62.KIE	Kiện huyết ích não (Cao đặc rễ Đinh lăng 5 :1 (Extractum Radix Polysciacis spissum) (tương đương 750mg rễ Đinh lăng) 150mg; Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (Hàm lượng Flavonoid toàn phần ≥ 24%) 5mg)	Viên	0,305	-	-	11.996	3.659	11.996				11.996	3.659
693	TDL24	Kim tiền thảo (Cao khô Kim tiền thảo (tương đương 4g Kim tiền thảo) 0,28g)	Viên	0,410	-	-	48.761	19.992	48.761				48.761	19.992
694	45.104.KIM	Kim tiền thảo HM (Cao đặc kim tiền thảo 10:1 (tương đương với 6g kim tiền thảo) 600mg)	Gói	4,800	-	-	3.678	17.654	3.678				3.678	17.654
695	45.109.KIM	Kim tiền thảo Orgalife (15g)	Gói	4,500	-	-	6.000	27.000	6.000				6.000	27.000
696	45.20.LAP	Lapandan (0,66g; 1,335g; 0,66g; 0,66g; 0,165g; 0,66g; 0,84g; 0,66g; 0,495g)	Gói	3,600	-	-	2.730	9.828	2.730				2.730	9.828
697	TDL91	Linh chi -F (Mỗi viên chứa: - Cao khô dược liệu 150mg tương đương: Nấm linh chi 480mg; Đương quy 260mg; - Bột mịn dược liệu gồm Nấm linh chi 20mg; Đương quy 40mg)	Viên	1,155	-	-	32.940	38.046	32.940				32.940	38.046
698	TDL108	Lục vị- F (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 248mg tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg)	Viên	0,462	-	-	73.086	33.766	73.086				73.086	33.766
699	TDL15	Mát gan giải độc - HT (10ml siro chứa: Diệp hạ châu 600mg ; Nhân trần 500mg; Nhọ nồi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg)	Ống	3,150	-	-	20.500	64.575	20.500				20.500	64.575
700	45.117.MIM	Mimosa Viên an thần (Cao bình vôi (tương ứng với củ bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: lá sen 180mg; lạc tiên 600mg; lá vông nem 600mg; trinh nữ 638mg) 242mg)	Viên	1,050	-	-	280	294	280				280	294

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
701	45.7.MIZ	Mizho (Cao khô lá Actiso (tương đương lá Actiso 0,4g) 40mg; Cao khô Rau má (tương đương Rau má 3g) 300mg)	Viên	1,575	-	-	7.360	11.592	7.360				7.360	11.592
702	45.103.NAM	Nam dược giải độc (0,64g; 0,40g; 0,32g; 0,32g.)	Viên	2,184	-	-	400	874	400				400	874
703	TDL20	Ngân kiều giải độc - F (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 150mg (tương đương Kim ngân 284mg; Liên kiều 284mg; Cát cánh 240mg; Đạm đậu xị 200mg; Ngưu bàng tử 180mg; Kinh giới 160mg; Đạm trúc diệp 160mg; Cam thảo 140mg; Bạc hà 24mg; Bột mịn dược liệu gồm Kim ngân 116mg; Liên kiều 116mg; Ngưu bàng tử 60mg; Cam thảo 60mg)	Viên	0,645	-	-	4.940	3.186	4.940				4.940	3.186
704	45.135.NGH	Nghệ mật ong (Bột nghệ 200mg; Mật ong 30mg)	Viên	0,450	-	-	200	90	200				200	90
705	TDL3	Panaxanti (Cao đặc toàn phần 500mg (tương đương 2.210mg dược liệu, bao gồm: Sài hồ 260mg; Phục linh 260mg; Đảng sâm 130mg; Tiền hồ 260mg; Cát cánh 260mg; Xuyên khung 195mg; Chỉ xác 195mg; Độc hoạt 260mg; Khương hoạt 260mg; Cam thảo 130mg))	Viên	3,900	-	-	16.823	65.610	16.823				16.823	65.610
706	45.140.PHO	Phong liễu tràng vị khang (20g; 10g)	Gói	7,800	-	-	3.754	29.281	3.754				3.754	29.281
707	TDL37	Phong tê thấp (Mỗi viên chứa hỗn hợp cao và bột dược liệu tương đương: Hy thiêm 800mg; Hà thủ ô đỏ chế 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Thổ phục linh 400mg; Phòng kỷ 400mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Đương quy 300mg)	Viên	1,600	-	-	1.640	2.624	1.640				1.640	2.624
708	45.92.PHO	Phong Tê Thấp - BVP (Cao khô hỗn hợp dược liệu 525mg tương đương với: Hy thiêm 10000mg; Thiên niên kiện 500mg.)	Viên	2,500	84	210	4.716	11.790	4.716				4.800	12.000

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
709	TDL44	Phong tê thấp HD New (Mã tiền chế 70mg; Quế chi 40mg; Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với 460mg dược liệu bao gồm: Đương quy 70mg, đỗ trọng 70mg, ngưu tất 60mg, độc hoạt 80mg, thương truật 80mg, thổ phục linh 100mg) 92mg)	Viên	1,450	-	-	32.090	46.531	32.090				32.090	46.531
710	45.129.PHO	Phong tê thấp Hyđan (20mg; 12mg; 8mg; 6mg; 12mg; 6mg; 12mg; 16mg; 16mg; 12mg; 12mg)	Túi	3,318	-	-	21.085	69.960	21.085				21.085	69.960
711	TDL38	Phong tê thấp TW3 (Hà thủ ô đỏ 220 mg; Cao đặc hỗn hợp các dược liệu (Hy thiêm 1000 mg; Thổ phục linh 670 mg; Thiên niên kiện 670 mg; Huyết giác 400 mg; Thương nhĩ tử 400 mg; Hà thủ ô đỏ 440 mg; Phấn phòng kỷ: 200 mg) 530 mg)	Viên	0,672	166	112	308.190	207.104	308.190				308.356	207.215
712	TDL14	Phyllantol	Viên	1,680	-	-	509	855	509				509	855
713	45.31.PIA	Piascledine (300mg (100mg + 200mg))	Viên	12,000	-	-	1.720	20.640	1.720				1.720	20.640
714	TDL52	Quy tỳ (Cao khô hỗn hợp 300mg (tương đương với: Bạch truật 248mg; Viễn chí 248mg; Long nhãn 248mg; Bạch linh 181,3mg; Đương quy 174,7mg; Đảng sâm 124mg; Toan táo nhân 107,3mg; Hoàng kỳ 87,3mg; Mộc hương 63mg; Đại táo 63mg; Cam thảo 55,4mg); Bột mịn Đương quy 73,3mg; Bột mịn Bạch linh 66,7mg; Bột mịn Hoàng kỳ 36,7mg; Bột mịn Toan táo nhân 16,7mg; Bột mịn Cam thảo 6,6mg)	Viên	0,870	-	-	8.136	7.078	8.136				8.136	7.078

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
715	TDL53	Quy tỳ dưỡng tâm OPC (Mỗi viên hoàn cứng chứa: cao đặc dược liệu 102mg (tương ứng với Bạch truật 64mg; Bạch linh 64mg; Viễn chí chế 6,4mg; Toan táo nhân 64mg; Long nhãn 64mg; Đương quy 6,4mg; Đại táo 16mg); Bột dược liệu 112mg (tương ứng với Đảng sâm 32mg; Hoàng kỳ 64mg; Cam thảo 16mg); Mộc hương 32mg))	Gói	4,200	-	-	1.440	6.048	1.440				1.440	6.048
716	45.53.REG	Reguriod (Cao đặc toàn phần (tương đương 2025 mg dược liệu, bao gồm: Ích mẫu 600mg; Đảng sâm 150mg; Bạch truật 150mg; Phục linh 150mg; Cam thảo 75mg; Đương quy 300mg; Bạch thược 150mg; Xuyên khung 150 mg; Thục địa 300 mg) 500 mg.)	Viên	1,540	-	-	500	770	500				500	770
717	45.114.RHE	Rheumatic (330mg, 1670mg, 670mg, 670mg)	Viên	2,450	-	-	28.000	68.600	28.000				28.000	68.600
718	TDL113	Rhinips (Cao khô hỗn hợp dược liệu 42mg và 390 mg bột dược liệu (tương ứng với: Bạch chỉ 450mg; Tân di hoa 240mg; Thương nhĩ tử 120mg); Tinh dầu bạc hà 0,3mg)	Viên	0,900	-	-	30.932	27.839	30.932				30.932	27.839
719	45.193.SAN	Sáng mắt (Thục địa 125mg; Hoài sơn 160mg; Đương quy 160mg; Cao đặc trạch tả (tương đương 100mg trạch tả) 40mg; Cao đặc hà thủ ô đỏ (tương tương 200mg hà thủ ô đỏ) 40mg; Cao đặc thảo quyết minh (tương đương 200mg thảo quyết minh) 50mg; Cao đặc cúc hoa (tương đương 200mg cúc hoa) 24mg; Cao đặc hạ khô thảo (tương đương 125mg hạ khô thảo) 12,5mg)	Viên	0,650	-	-	6.420	4.173	6.420				6.420	4.173

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
720	TDL116	Sáng mắt-F (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg)	Viên	0,861	-	-	7.353	6.331	7.353				7.353	6.331
721	45.155.SHI	Shinetadeno (50mg)	Viên	7,860	-	-	1.736	13.645	1.736				1.736	13.645
722	TDL92	Song hảo đại bổ tinh- F (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 300mg tương đương: Lộc nhung 210mg; Nhân sâm 190mg; Đỗ trọng 105mg; Thục địa 105mg; Ngưu tất 105mg; Hà thủ ô đỏ 105mg; Ba kích 105mg; Nhục thung dung 105mg; Sơn thù 105mg; Bạch truật 105mg; Kim anh 105mg; Cam thảo 105mg; Đương quy 85mg; Phục linh 85mg; Xuyên khung 85mg; Quế nhục 85mg; Bột mịn dược liệu gồm: Nhân sâm 20mg; Đương quy 20mg; Phục linh 20mg; Xuyên khung 20mg; Quế nhục 20mg)	Viên	1,239	-	-	720	892	720				720	892
723	TDL105	Superyin (Mỗi 430mg cao khô hỗn hợp dược liệu tương ứng: Qui bản 1,5g; Thục địa 1,5g; Hoàng bá 0,5g; Tri mẫu 0,5g)	Viên	1,260	-	-	30.060	37.876	30.060				30.060	37.876
724	45.152.THA, TDL26	Thanh nhiệt tiêu độc Livergood (Cao đặc hỗn hợp 315mg tương đương: Nhân trần 1000mg; Bồ công anh 670mg; Cúc hoa 340mg; Kim ngân hoa 340mg; Cam thảo 125mg; Actiso 670mg)	Viên	2,100	-	-	18.710	39.291	18.710				18.710	39.291

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
725	TDL28	Thanh nhiệt tiêu độc-F (Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 340mg tương đương: Sài đất 500mg, Kinh giới 500mg, Thương nhĩ tử 480mg, Phòng phong 375mg, Đại hoàng 375mg, Thổ phục linh 290mg, Liên kiều 125mg, Hoàng liên 125mg, Kim ngân hoa 120mg, Bạch chỉ 75mg, Cam thảo 25mg. Bột mịn dược liệu gồm: Thổ phục linh 85mg, Kim ngân hoa 30mg, Bạch chỉ 25mg, Thương nhĩ tử 20mg)	Viên	0,798	-	-	24.657	19.676	24.657				24.657	19.676
726	45.182.THU	Thuốc ho người lớn OPC ((16,20g; 1,80g; 2,79g; 1,80g; 1,80g; 2,70g; 1,80g; 0,90g; 1,80g; 0,02% (g/ml); 0,02% (g/ml))/90ml.)	Chai	24,255	-	-	114	2.765	114				114	2.765
727	TDL104	Thuốc trĩ Tomoko (Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng với: Hòe giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chỉ xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg)	Viên	4,900	-	-	370	1.813	370				370	1.813
728	45.143.TIE	Tiêu trĩ Q (Cao đặc hỗn hợp A 330mg (tương đương với 1,22g dược liệu, bao gồm: Nhân sâm 166,7mg; Đương quy 333,3mg; Bạch truật 333,3mg; Sài hồ 220mg; Trần bì 166,7mg); Cao đặc hỗn hợp B 220mg (tương đương với 2,207g dược liệu, bao gồm: Hoàng kỳ 333,3mg; Thăng ma 220mg; Cam thảo 166,7mg; Hòe hoa 443,3mg; Cỏ nhọ nồi 443,3mg; Kim ngân hoa 333,3mg; Đào nhân 266,7mg))	Viên	8,425	-	-	1.470	12.385	1.470				1.470	12.385
729	45.22.TOB	Tobloods siro (1,8g/60ml)	Chai	55,000	88	4.840	142	7.810	142				230	12.650

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
730	TDL100	Vạn Xuân Hộ não tâm (Cao khô hỗn hợp dược liệu: 190mg (tương ứng với: Hoàng kỳ: 760mg; Đào nhân 70mg; Hồng hoa 70mg; Địa long 160mg; Nhân sâm 80mg; Xuyên khung 60mg; Đương quy 140mg; Xích thược 140mg; Bạch thược 140mg))	Viên	1,010	120	121	11.718	11.835	11.718				11.838	11.956
731	45.112.VIE	Viên kim tiền thảo trạch tả (Mỗi gói 5g chứa: Cao đặc kim tiền thảo 0.3g (tương đương 3g kim tiền thảo);Trạch tả 3g)	Gói	4,500	-	-	4.514	20.313	4.514				4.514	20.313
732	TDL93	Viên nang sâm nhung HT (Nhân sâm 20mg; Nhung hươu 25mg; Cao ban long 50mg)	Viên	3,750	-	-	21.527	80.726	21.527				21.527	80.726
733	TDL54	Viên nhuận tràng OP.Liz (Cao đặc 150mg (tương ứng với thân rễ Đại hoàng 255mg, Phan tả diệp 127,5mg, Bìm bìm biếc 127,5mg, Chỉ xác 30,75mg) ; Bột mịn cao mật heo 127,5mg; Bột mịn quả chỉ xác 33mg)	Viên	0,630	-	-	9.762	6.150	9.762				9.762	6.150
734	TDL32	Vphonstar (Cao khô hỗn hợp 410mg (tương đương với: Độc hoạt 330mg; Phòng phong 330mg; Tang ký sinh 330mg; Tần giao 330mg; Bạch thược 330mg; Bạch thược 330mg; Ngưu tất 330mg; Sinh địa 330mg; Cam thảo 330mg; Đỗ trọng 330mg; Tế tân 60mg; Quế nhục 60mg; Nhân sâm 100mg; Đương quy 100mg; Xuyên khung 50mg.)	Viên	1,150	-	-	12.838	14.764	12.838				12.838	14.764
735	TDL118	Xoang Vạn Xuân (Thương nhĩ tử 200 mg, Phòng phong 200 mg, Bạch truật 200 mg, Hoàng kỳ 200 mg,Tân di hoa 150 mg, Bạch chỉ 200 mg, Bạc hà 100 mg)	Viên	0,800	-	-	3.175	2.540	3.175				3.175	2.540

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá	Nội trú		Ngoại trú		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
736	45.179.XUO	Xương khớp ĐDV (Bột bạch thược (Radix Paeoniae lactiflorae) 150mg, Bột Xuyên khung (Rhizoma Ligustici wallichii) 150mg; Cao đặc hỗn hợp dược liệu quy về cao khô (Tương đương 1850mg dược liệu, bao gồm: 240mg, Đỗ trọng (Cortex eucommiae) 100mg, Độc hoạt (Radix Angelicae pubescentis) 200mg, Đương qui (Radix Angelicae sinensis) 150mg, Hoàng kỳ (Radix Astragali membranacei) 150mg, Hy thiêm (Herba Siegesbeckiae) 250mg, Ngưu tất (Radix Achyranthis bidentatae) 150mg, Phòng phong (Radix Saposhnikoviae divaricatae) 250mg, Tần giao (Radix Gentianae) 200mg, Tục đoạn (Radix Dipsaci) 250mg, Thiên niên kiện (Rhizoma Homalomenae occultae) 150mg).)	Viên	2,583	84	217	5.916	15.281	5.916				6.000	15.498
737	45.69.120	Xương khớp nhất nhất (Cao khô dược liệu (tương ứng với: Đương quy 750mg; Đỗ trọng 600mg; Cẩu tích 600mg; Đan sâm 450mg; Liên nhục 450mg; Tục đoạn 300mg; Thiên ma 300mg; Cốt toái bổ 300mg; Độc hoạt 600mg; sinh địa 600mg; Uy linh tiên 450mg; Thông thảo 450mg; Khương hoạt 300mg; Hà thủ ô đỏ 300mg) 645mg)	Viên	4,400	-	-	11.700	51.480	11.700				11.700	51.480
		TỔNG				**12.282.895**		**31.247.499**		-				**43.530.394**

NGƯỜI BÁO CÁO

Ngô Thanh Duyên

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Ánh Hồng

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

MS: ..... /BV-01
Số: .....

Phụ lục 5

MẪU BÁO CÁO VỀ KHÁNG SINH

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/09/2026

Số giường bệnh kế hoạch/ thực kê: ..... *Công suất sử dụng giường bệnh.....(%)*

TT hoạt chất	Tên hoạt chất	Mã ATC	TT biệt dược	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Nồng độ/hàm lượng	Đơn vị đóng gói	Đường dùng	Số lượng	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Amikacin	J01GB06	1	Vinphacine	Việt Nam	500mg/2 ml	Ống	Tiêm	157	4.700
	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	J01GB06	2	Vinphacine	Việt Nam	500mg/2 ml	Ống	Tiêm	8	5.600
	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	J01GB06	3	Vinphacine 250	Việt Nam	250mg/2 ml	Ống	Tiêm	709	6.720
2	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	J01CA04	1	Moxacin 500 mg	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	1.116	1.226
3	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	1	Amoxicillin/ Acidclavulanic 250 mg/ 31,25 mg	Việt Nam	250mg; 31,25mg	Gói	Uống	5.564	10.365
	Amoxicillin + Acid clavulanic	J01CR02	2	Auclanityl 500/125mg	Việt Nam	500mg + 125mg	Viên	Uống	3.600	1.700
	Amoxicillin + Acid clavulanic	J01CR02	3	Auclanityl 562,5mg	Việt Nam	500mg +	Viên	Uống	15.019	2.100
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	4	Auclanityl 875/125mg	Việt Nam	875mg; 125mg	Viên	Uống	8.677	4.100
	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	J01CR02	5	Augmentin 250mg/31,25mg	Pháp	250mg + 31,25mg	Gói	Uống	3.127	10.670
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	6	Biocemet tab 500mg/62,5mg	Việt Nam	62,5mg; 500mg	Viên	Uống	71.289	8.925
	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	J01CR02	7	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Việt Nam	875mg ; 125mg	Viên	Uống	19.559	5.250
	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	J01CR02	8	Curam 1000mg	Áo	875mg + 125mg	Viên	Uống	90.021	5.946
	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	J01CR02	9	Curam 625mg	Áo	500mg + 125mg	Viên	Uống	70.138	3.948
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	10	Imefed 250mg/31,25mg	Việt Nam	250mg+ 31,25mg	Gói	Uống	37.647	7.500
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	11	Imefed 250mg/31,25mg	Việt Nam	250mg+ 31,25mg	Gói	Uống	3	7.499
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	12	Imefed 250mg/31,25mg	Việt Nam	250mg+ 31,25mg	Gói	Uống	1	7.497
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	13	Klamentin 250/31.25	Việt Nam	250mg +	Gói	Uống	10.422	4.800
	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	J01CR02	14	Koact 625	Ấn Độ	500mg; 125mg	Viên	Uống	7.767	3.000
	Amoxicillin + Acid clavulanic	J01CR02	15	Midantin 250/31,25	Việt Nam	250mg +	Gói	Uống	1.148	3.100

TT hoạt chất	Tên hoạt chất	Mã ATC	TT biệt dược	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Nồng độ/hàm lượng	Đơn vị đóng gói	Đường dùng	Số lượng	Đơn giá
	Amoxicillin + Acid clavulanic	J01CR02	16	Midantin 875/125	Việt Nam	875mg + 125mg	Viên	Uống	2.842	2.097
	Amoxicillin + Acid clavulanic	J01CR02	17	Midatan 500/125	Việt Nam	500mg + 125mg	Viên	Uống	24.127	1.647
	Amoxicillin + acid clavulanic	J01CR02	18	Midatan 500/125	Việt Nam	500mg+ 125mg	Viên	Uống	545	1.595
4	Amoxicilin + sulbactam	J01CR02	1	Bactamox 1,5g	Việt Nam	1g + 0,5g	Lọ	Tiêm	263	54.999
5	Ampicilin (muối natri)	J01CA01	1	Ampicillin 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	40	6.945
6	Ampicilin natri + sulbactam natri (Tương đương Ampicilin; sulbactam)	J01CR01	1	Visulin 2g/1g	Việt Nam	2g+1g	Lọ	Tiêm	67	52.000
7	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	J01FA10	1	Zaromax 250	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	16.582	1.250
	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	J01FA10	2	Zaromax 500	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	1.063	5.250
8	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	J01DC04	1	SCD Cefaclor 250mg	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	4.731	3.450
	Cefaclor	J01DC04	2	SCD Cefaclor 250mg	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	1.591	3.100
9	Cefazolin	J01DB04	1	Cefazolin 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	185	18.627
	Cefazolin	J01DB04	2	Zolifast 1000	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	39	17.388
10	Cefdinir	J01DD15	1	Imenir 125 mg	Việt Nam	125mg	Gói	Uống	65	11.970
11	cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	J01DE01	1	Antipec 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	500	39.689
	Cefepime	J01DE01	2	Maxapin 1g	Việt Nam	1000mg	Lọ	Tiêm	1.091	26.383
12	Cefixim	J01DD08	1	Cefixime 100mg	Việt Nam	100mg	Gói	Uống	6.501	963
	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	J01DD08	2	Imexime 200	Việt Nam	200mg	Viên	Uống	40.131	7.890
13	Cefmetazol	J01DC09	1	Cefmetazol 0,5 g	Việt Nam	0,5gam	Lọ	Tiêm	522	62.900
14	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	J01DD12	1	Cefoperazone 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	439	44.800
	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	J01DD12	2	Cefoperazone 2g	Việt Nam	2g	Lọ	Tiêm	76	89.400
15	Cefoperazon + sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefoperazon natri và Sulbactam natri tỷ lệ (1:1))	J01DD62	1	Bacsulfo 1g/1g	Việt Nam	1g + 1g	Lọ	Tiêm	2.582	76.440
16	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	J01DD01	1	Cefotaxime 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	4.932	5.373
	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	J01DD01	2	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Việt Nam	1000mg	Lọ	Tiêm	11.341	11.361
	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	J01DD01	3	Tenamyd-cefotaxime 2000	Việt Nam	2g	Lọ	Tiêm	11.589	24.675

TT hoạt chất	Tên hoạt chất	Mã ATC	TT biệt dược	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Nồng độ/hàm lượng	Đơn vị đóng gói	Đường dùng	Số lượng	Đơn giá
17	Cefoxitin	J01DC01	1	Tenafotin 2000	Việt Nam	2000mg	Lọ	Tiêm	11.805	99.750
18	Cefpodoxim	J01DD13	1	Bospicine 200	Việt Nam	200mg	Viên	Uống	1.276	7.700
	Cefpodoxim	J01DD13	2	CEBEST	Việt Nam	50mg	Gói	Uống	13.350	6.000
	Cefpodoxim	J01DD13	3	CEBEST	Việt Nam	100mg	Gói	Uống	15.045	7.900
	Cefpodoxim	J01DD13	4	Imedoxim 200	Việt Nam	200mg	Viên	Uống	2.764	5.540
19	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat phối hợp với natri carbonat)	J01DD02	1	Bicefzidim 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	8.836	9.387
	Ceftazidim	J01DD02	2	Ceftazidime 1000	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	6.482	14.763
	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	J01DD02	3	Ceftazidime 2000	Việt Nam	2g	Lọ	Tiêm	4.628	25.914
	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	J01DD02	4	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Việt Nam	1000mg	Lọ	Tiêm	20.037	19.488
	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	J01DD02	5	Tenamyd-Ceftazidime 2000	Việt Nam	2000mg	Lọ	Tiêm	4.460	37.989
20	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	J01DD07	1	Ceftibiotic 1000	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	60	64.500
	Ceftizoxim	J01DD07	2	Zoximcef 2g	Việt Nam	2g	Lọ	Tiêm	163	113.989
21	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri)	J01DD04	1	Ceftriaxone 1000	Việt Nam	1000mg	Lọ	Tiêm	3.808	9.324
	Ceftriaxon	J01DD04	2	Immunox	Ấn Độ	2000mg	Lọ	Tiêm	1.301	22.000
	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon sodium)	J01DD04	3	Medivernol 1g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	5.265	9.330
22	Cefuroxim	J01DC02	1	CEFUROVID 125	Việt Nam	125mg	Gói	Uống	3.174	1.638
23	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	J01DB01	1	Cephalexin 500 mg	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	983	2.700
24	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCL 555mg)	J01MA02	1	Ciprofloxacin	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	22.044	550
	Ciprofloxacin	S01AE03	2	Ciprofloxacin 0,3%	Việt Nam	0,3% /5ml	Lọ	Nhỏ mắt	204	1.972
	Ciprofloxacin	J01MA02	3	CIPROFLOXACIN KABI	Việt Nam	200mg/100ml	Chai	truyền tĩnh mạch	2.608	11.800
	Ciprofloxacin	J01MA02	4	Medopiren 500 mg	Cyprus	500mg	Viên	Uống	300	2.237
	Ciprofloxacin	J01MA02	5	Nanoxin solution for infusion 200mg/100ml	Hy Lạp	200mg/100ml	Chai	Tiêm	4.568	35.700
25	Clarithromycin	J01FA09	1	AGICLARI 500	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	364	2.050
	Clarithromycin	J01FA09	2	Clarithromycin Stella 500 mg	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	540	3.741
	Clarithromycin	J01FA09	3	Clarithromycin Stella 500 mg	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	1	3.740
26	Cloramphenicol	S01AA01	1	Cloram drop 0,5%	Việt Nam	5mg/ml-1 ml	Lọ	Nhỏ mắt	4.990	5.500
27	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	J01DH04	1	Butapenem 500	Việt Nam	500mg	Lọ	Tiêm	5	615.625
	Doripenem*	J01DH04	2	Doripure 500	India	500mg	Lọ	Tiêm	491	684.789
28	Fosfomycin	J01XX01	1	Solufos	Tây Ban Nha	500mg	Viên	Uống	679	18.500

TT hoạt chất	Tên hoạt chất	Mã ATC	TT biệt dược	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Nồng độ/hàm lượng	Đơn vị đóng gói	Đường dùng	Số lượng	Đơn giá
29	Imipenem (dưới dạngImipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạngCilastatin natri)	J01DH51	1	Cepemid 1g	Việt Nam	500mg + 500mg	Lọ	Tiêm	451	52.000
30	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	J01MA12	1	Kaflovo	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	906	980
	Levofloxacin	J01MA12	2	LEVODHG 500	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	70	1.050
	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	J01MA12	3	Ozanier 500mg	Việt Nam	500mg	Viên	Uống	1.967	1.000
31	Linezolid*	J01XX08	1	Inlezone 600	Việt Nam	600mg/300ml	Túi	Tiêm truyền	281	195.000
32	Meropenem	J01DH02	1	Merovia	Hy Lạp	1000mg	Lọ	Tiêm	3.470	57.750
33	Metronidazol	P01AB01	1	Metronidazol 250	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	29.873	252
	Metronidazol	P01AB01	2	Metronidazol 250mg	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	2.609	135
	Metronidazol	P01AB01	3	Metronidazol 250mg	Việt Nam	250mg	Viên	Uống	50	133
	Metronidazol	J01XD01	4	METRONIDAZOL KABI	Việt Nam	500mg/100ml	Chai	Truyền tĩnh mạch	5.867	5.930
	Metronidazol	J01XD01	5	Metronidazole/Vioser	Hy Lạp	500mg/100ml	Chai	Tiêm truyền	4	19.000
	Metronidazole	J01XD01	6	Trichopol	Ba Lan	500mg/100ml	Túi	truyền tĩnh mạch	918	16.200
34	Metronidazol + neomycin + nystatin		1	Neo-Tergynan	Pháp	+ 65000IU + 100000I	Viên	Đặt âm đạo	1.439	11.800
	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin		2	Neo-Tergynan	Pháp	+ 65000 IU + 100000 IU	Viên	Đặt âm đạo	1.291	11.880
35	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	J01MA14	1	Biviflox	Việt Nam	400mg/250ml	Lọ	Tiêm truyền	3.352	73.000
	Moxifloxacin	J01MA14	2	Kaciflox	Việt Nam	400mg	Viên	Uống	2.531	10.200
	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	J01MA14	3	Mikrobiel 400mg/250ml	Hy Lạp	400mg/250ml	Chai	Tiêm	12	147.000
	Moxifloxacin	S01AE07	4	Moxieye	Việt Nam	5 mg/ml - 0,4	Ống	Nhỏ mắt	1.000	5.500
	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	J01MA14	5	Moxifloxacin (as hydrochloride) 400mg	Ấn Độ	400mg	Viên	Uống	1.709	12.000
	Mỗi chai 250ml chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	J01MA14	6	Moxifloxacin 400mg/250ml	Việt Nam	400mg	Chai	Tiêm	1.598	240.000
	Moxifloxacin	S01AE07	7	Moxifloxacin 5mg/ml eye drops, solution	Bulgaria	5mg/ml; 5ml	Lọ	Nhỏ mắt	976	80.500

TT hoạt chất	Tên hoạt chất	Mã ATC	TT biệt dược	Tên biệt dược	Nước sản xuất	Nồng độ/hàm lượng	Đơn vị đóng gói	Đường dùng	Số lượng	Đơn giá
36	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) + Polymyxin B sulfat + Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	S01CA01	1	MEPOLY	Việt Nam	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Lọ	Nhỏ mắt	920	37.000
	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	S01CA01	2	SCOFI	Việt Nam	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/	Lọ	Nhỏ mắt	273	37.000
37	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	J01GB07	1	Nelcin 200	Việt Nam	200mg/2ml	Ống	Tiêm	29	56.700
38	Spiramycin	J01FA02	1	Infecin 3M.I.U	Việt Nam	3M.I.U	Viên	Uống	53	7.000
39	Tobramycin	S01AA12	1	Philtobax Eye Drops	Hàn Quốc	15mg/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	222	27.500
	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	J01GB01	2	Tobramycin 80mg/2ml	Việt Nam	80mg/2ml	Ống	Tiêm	551	4.085
40	Vancomycin	J01XA01	1	Valbivi 0.5g	Việt Nam	500mg	Lọ	Tiêm	1.868	14.979
	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin HCl)	J01XA01	2	Valbivi 1.0g	Việt Nam	1g	Lọ	Tiêm	17	29.300

Lái Thiêu, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI BÁO CÁO

Ngô Thanh Duyên

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Ánh Hồng

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn


TRUNG TÂM
Y TẾ
KHU VỰC
THUẬN AN

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

MS: 08D/BV-01
Số:

Phụ lục 6

BÁO CÁO SỬ DỤNG HÓA CHẤT

Từ ngày 01/10/2025 đến 30/09/2026

Đơn vị: 1.000đ

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	SNSP Accu	Accu-Check Active 50 Tests	Test	6,900	52	359	-	-		-		-	52	359
2	338.1.HCTHL1	"Omnisteril" General purpose disinfectant (Non-Sterile)	Can	1.743,000	1	1.743	-	-		-		-	1	1.743
3	SNSP AFP	AFP Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test	34,965	-	-	51	1.783		-		-	51	1.783
4	AMI001	Amikacin 30µg (Ak)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
5	AMP001	Amoxicillin/clavulanic acid 20/10µg (Ac)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
6	SN.HC.AB	Anti AB	Lọ	115,000	-	-	4	460		-		-	4	460
7	792.31.HC.CLE	ASI- CLEAN	Can	850,000	15	12.750	-	-		-		-	15	12.750
8	792.52.PRE	ASISEPT	Viên	3,350	1.430	4.791	-	-		-		-	1.430	4.791
9	792.34.HC.ASI	ASIZYME 5 PLUS	Can	1.480,000	17	25.160	-	-		-		-	17	25.160
10	743.2.4.DIM	Bộ thuốc thử D- Dimer	Test	158,106	-	-	360	56.918		-		-	360	56.918
11	405.CMB0102	Bộ thuốc thử định lượng AFP (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	37,753	-	-	76	2.869		-		-	76	2.869
12	405.CMN0302	Bộ thuốc thử định lượng beta HCG (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	39,134	-	-	106	4.148		-		-	106	4.148
13	405.CMH0802	Bộ thuốc thử định lượng BNP (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	255,000	-	-	130	33.150		-		-	130	33.150
14	405.CMB0602	Bộ thuốc thử định lượng CA125 (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	65,838	-	-	44	2.897		-		-	44	2.897
15	405.CMB0902	Bộ thuốc thử định lượng Ferritin (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	42,000	-	-	235	9.870		-		-	235	9.870
16	405.CME0402	Bộ thuốc thử định lượng FT3 (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	32,228	-	-	850	27.394		-		-	850	27.394
17	405.CME0502	Bộ thuốc thử định lượng FT4 (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	32,228	-	-	972	31.326		-		-	972	31.326
18	405.CMR0202	Bộ thuốc thử định lượng Procalcitonin (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	185,035	-	-	126	23.314		-		-	126	23.314

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
19	405.CMH0202	Bộ thuốc thử định lượng Troponin I (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	39,000	-	-	1.600	62.400		-		-	1.600	62.400
20	405.CME0302	Bộ thuốc thử định lượng TSH (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	Test	32,228	-	-	985	31.745		-		-	985	31.745
21	743.2.1.APTT	Bộ thuốc thử xét nghiệm APTT (BIO-CK APTT Kaolin/13570)	Test	5,860	-	-	1.903	11.152		-		-	1.903	11.152
22	743.2.3.FIB	Bộ thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen(BIO-FIBRI Chronometri c determinatio n of Fibrinogen/13451)	Test	10,130	-	-	1.978	20.037		-		-	1.978	20.037
23	743.2.2.PT	Bộ thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time (PT) (BIO-TP LI (Low ISI) Prothrombin Time (PT)/13712)	Test	7,486	-	-	1.575	11.790		-		-	1.575	11.790
24	743.3.3.BOT	Bottle, Gas, 28 psi, Opti CCA-TS2	Bình	3.354,750	-	-	1	3.355		-		-	1	3.355
25	405.SH.24	Calibrator HDL	ml	405,720	-	-	1	406		-		-	1	406
26	405.SH.22	Calibrator Micro Albumin	ml	1.569,330	-	-	1	1.569		-		-	1	1.569
27	776.1.27.CAR	Calibrator sinh hóa thường quy	Lọ	849,450	-	-	4	3.398		-		-	4	3.398
28	776.2.9.CAR	Calibrator sinh hóa thường quy	Lọ	204,955	-	-	5	1.025		-		-	5	1.025
29	405.SH.26	Calibrator sinh hóa thường quy	ml	114,681	-	-	10	1.147		-		-	10	1.147
30	52.1.BGA/ISE	Cartrige tích hợp hoá chất làm sạch hệ thống xét nghiệm khí máu cho BGA/ISE	Hộp	7.450,000	-	-	5	37.250		-		-	5	37.250
31	52.2.META	Cartrige tích hợp hoá chất làm sạch hệ thống xét nghiệm khí máu cho META	Hộp	2.000,000	-	-	1	2.000		-		-	1	2.000
32	52.3.BGA ISE META	Cartrige tích hợp hoá chất thử khí máu, điện giải	Test	88,200	-	-	1.250	110.250		-		-	1.250	110.250
33	743.3.1.CAS	Cassette, B, 25 per box, OPTI CCA, OPTI CCA- TS, OPTI CCA-TS2	Test	217,980	-	-	11	2.398		-		-	11	2.398
34	BS.743.3.1	Cassette,B, 25 per box, OPTI CCA, OPTI CCA-TS, OPTI CCA-TS2	Test	217,980	-	-	200	43.596		-		-	200	43.596
35	SNSP CEA	CEA Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test	34,965	-	-	56	1.958		-		-	56	1.958
36	CEF005	Cefepime 30µg (Cm)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
37	CEF004	Cefoperazone 75µg (Cf)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
38	CEF001	Cefotaxime 30µg (Ct)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
39	CEF003	Ceftazidime 30µg (Cz)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
40	CEF002	Ceftriaxone 30µg (Cx)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
41	VS.CHA	Chai cấy máu hai pha	Chai	45,150	-	-	10	452		-		-	10	452
42	HC CCM2P	Chai cấy máu hai pha (H)	Chai	45,150	-	-	10	452		-		-	10	452
43	334.L031-10121	Chẩn đoán nhanh kháng thể kháng virus HIV 1/2	Test	15,260	-	-	200	3.052		-		-	200	3.052
44	797.20.HIVSL	Chẩn đoán nhanh kháng thể kháng virus HIV 1/2 (Test sàng lọc HIV)	Test	15,000	-	-	900	13.500		-		-	900	13.500
45	797.10.HIVSP1	Chẩn đoán nhanh kháng thể kháng virus HIV 1/2 (KĐ-SP1)	Test	14,700	-	-	70	1.029		-		-	70	1.029
46	797.12..HIVSP3	Chẩn đoán nhanh kháng thể kháng virus HIV 1/2 (KĐ-SP3)	Test	18,500	-	-	27	500		-		-	27	500
47	797.17.IgM	Chẩn đoán phát hiện kháng thể IgG/IgM của virus sốt xuất huyết Dengue (dạng cassette)	Test	24,550	-	-	120	2.946		-		-	120	2.946
48	334.IDEN-402	Chẩn đoán phát hiện kháng thể IgG/IgM của virus sốt xuất huyết Dengue (dạng cassette)	Test	34,880	-	-	220	7.674		-		-	220	7.674
49	797.18.CHA	Chẩn đoán phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (HAV)	Test	28,550	-	-	72	2.056		-		-	72	2.056
50	334.ISY-401	Chẩn đoán phát hiện sớm bệnh giang mai	Test	9,810	-	-	350	3.434		-		-	350	3.434
51	797.16.NS1	Chẩn đoán sớm kháng nguyên bề mặt Sốt xuất huyết NS1 (Dengue NS1 - dạng cassette)	Test	26,550	-	-	2.600	69.030		-		-	2.600	69.030
52	334.IDES-402	Chẩn đoán sớm kháng nguyên bề mặt Sốt xuất huyết NS1 (Dengue NS1 - dạng cassette)	Test	27,250	-	-	1.380	37.605		-		-	1.380	37.605
53	405.CMO0101	Chất phát quang hoá học	ml	31,600	-	-	550	17.380		-		-	550	17.380
54	792..3.HC.CHL	Chlorhexidine digluconate 4% (PUREHAND 4)	Chai	44,100	124	5.468	-	-		-		-	124	5.468
55	SN.PUR	Chlorhexidine digluconate 4% (PUREHAND 4)	Chai	44,100	96	4.234	-	-		-		-	96	4.234
56	776.4.1.CSK	Chromatogr aphy column(Cột sắc ký)	Cái	#########	-	-	3	60.000		-		-	3	60.000
57	CIP001	Ciprofloxacin 5µg (Ci)	Lọ	69,300	-	-	2	139		-		-	2	139
58	3464	CK-MB (2x22ml +2x4ml+2x6ml) OSR61155 Beckman Coulter	ml	155,416	-	-	64	9.947		-		-	64	9.947
59	334.SQH - 139	Clo Test	Test	8,720	-	-	288	2.511		-		-	288	2.511
60	405.CMO0601	Cóng phản ứng cho máy miễn dịch	Chiếc	2,440	-	-	6.000	14.640		-		-	6.000	14.640
61	743.1.7.CONTROL	COULTER 6C Cell Control	ml	263,000	-	-	74	19.331		-		-	74	19.331

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
62	405.HH.628027	COULTER 6C Cell Control	ml	263,000	-	-	74	19.331		-		-	74	19.331
63	405.HH.628019	COULTER DxH Cell Lyse	ml	5,100	-	-	75.000	382.500		-		-	75.000	382.500
64	743.1.2.LYSE	COULTER DxH Cell Lyse, 5 Lít	Test	8,043	-	-	18.996	152.785		-		-	18.996	152.785
65	743.1.4.CLEANER	COULTER DxH Cleaner	Test	1,531	-	-	11.496	17.600		-		-	11.496	17.600
66	405.HH.628023	COULTER DxH Cleaner	ml	0,609	-	-	130.000	79.170		-		-	130.000	79.170
67	743.1.3.DIFF	COULTER DxH Diff Pack	Test	4,280	-	-	16.443	70.376		-		-	16.443	70.376
68	405.HH.628020	COULTER DxH Diff Pack	ml	3,670	-	-	74.250	272.498		-		-	74.250	272.498
69	405.HH.628017	COULTER DxH Diluent	ml	0,153	-	-	2.840.000	434.520		-		-	2.840.000	434.520
70	743.1.1.DILU	COULTER DxH Diluent, 10 Lít	Test	10,323	-	-	27.084	279.588		-		-	27.084	279.588
71	3465	CRP LATEX (4x30ml + 4x30ml) OSR6199 Denka Seiken	ml	69,624	-	-	240	16.710		-		-	240	16.710
72	743.2.9.CUV	Cuvette(Khay cuvettes/Cuvettes racks pour Solea 100/ 054-320OD)	Cái	4,000	-	-	7.169	28.676		-		-	7.169	28.676
73	338.6.HCTHL1	Dầu gốc khoáng, dầu parafin	Chai	75,000	8	600	-	-		-		-	8	600
74	SN.PAR	Dầu parafin Chai 500ml	Chai	50,000	8	400	-	-		-		-	8	400
75	DIA002	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Lọ	42,000	-	-	1	42		-		-	1	42
76	DIA003	Đĩa giấy Novobiocin (Nv)	Lọ	42,000	-	-	1	42		-		-	1	42
77	DIA001	Đĩa giấy Oxidase	Lọ	42,000	-	-	2	84		-		-	2	84
78	405.SH.18	Định lượng Alcohol (Ethanol)	ml	51,387	-	-	81	4.162		-		-	81	4.162
79	776.1.18.ETH	Định lượng Alcohol (Ethanol)+ chất hiệu chuẩn+ IQC ethanol	Test	18,375	-	-	1.020	18.743		-		-	1.020	18.743
80	405.SH.16	Định lượng Amylase	ml	70,350	-	-	200	14.070		-		-	200	14.070
81	776.1.16.AMY	Định lượng Amylase + chất hiệu chuẩn	Test	9,503	-	-	1.200	11.404		-		-	1.200	11.404
82	405.SH.7	Định lượng Bilirubin toàn phần	ml	20,958	-	-	80	1.677		-		-	80	1.677
83	776.1.7.BIL	Định lượng Bilirubin toàn phần+ chất hiệu chuẩn	Test	1,470	-	-	1.400	2.058		-		-	1.400	2.058
84	405.SH.8	Định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	50,085	-	-	40	2.003		-		-	40	2.003
85	776.1.8.BILI	Định lượng Bilirubin trực tiếp + chất hiệu chuẩn	Test	1,990	-	-	1.400	2.786		-		-	1.400	2.786
86	405.SH.11	Định lượng Cholesterol toàn phần	ml	31,164	-	-	90	2.805		-		-	90	2.805
87	776.1.11.CHO	Định lượng Cholesterol toàn phần + chất hiệu chuẩn	Test	1,433	-	-	10.000	14.330		-		-	10.000	14.330

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
88	776.2.5.CHO	Định lượng Cholesterol toàn phần + chất hiệu chuẩn	Test	0,945	-	-	4.444	4.200		-		-	4.444	4.200
89	405.SH.14	Định lượng Creatinine	ml	5,649	-	-	1.632	9.219		-		-	1.632	9.219
90	776.1.14.CRE	Định lượng Creatinine+ chất hiệu chuẩn	Test	0,880	-	-	15.500	13.640		-		-	15.500	13.640
91	776.2.8.CRE	Định lượng Creatinine+ chất hiệu chuẩn	Test	0,420	-	-	10.000	4.200		-		-	10.000	4.200
92	405.SH.6	Định lượng CRP	ml	25,641	-	-	1.050	26.923		-		-	1.050	26.923
93	776.1.6.HC.CRP	Định lượng CRP+ chất hiệu chuẩn	Test	11,576	-	-	2.900	33.570		-		-	2.900	33.570
94	405.SH.9	Định lượng Glucose	ml	16,695	-	-	1.200	20.034		-		-	1.200	20.034
95	776.1.9.GLU	Định lượng Glucose + chất hiệu chuẩn	Test	1,448	-	-	21.000	30.408		-		-	21.000	30.408
96	776.2.3.GLU	Định lượng Glucose + chất hiệu chuẩn	Test	0,420	-	-	16.665	6.999		-		-	16.665	6.999
97	405.SH.12	Định lượng HDL - C	ml	45,675	-	-	320	14.616		-		-	320	14.616
98	776.1.12.HDL	Định lượng HDL - C + chất hiệu chuẩn	Test	10,998	-	-	7.200	79.186		-		-	7.200	79.186
99	776.2.6.HDLC	Định lượng HDL - C + chất hiệu chuẩn	Test	7,665	-	-	5.000	38.325		-		-	5.000	38.325
100	776.3.1.ION	Định lượng ion đồ và "Nước Rửa"(Reagent pack XLH-1 và Dung dịch vệ sinh)	Test	9,900	-	-	8.100	80.190		-		-	8.100	80.190
101	SN.MN.IONNR	Định lượng ion đồ và "Nước Rửa"(Reagent pack XLH-1 và Dung dịch vệ sinh)	Test	11,666	-	-	2.700	31.498		-		-	2.700	31.498
102	405.SH.2	Định lượng Protein toàn phần	ml	9,975	-	-	96	958		-		-	96	958
103	776.1.2.PRO	Định lượng Protein toàn phần + chất hiệu chuẩn	Test	0,930	-	-	1.300	1.209		-		-	1.300	1.209
104	405.SH.10	Định lượng Triglyceride	ml	26,565	-	-	250	6.641		-		-	250	6.641
105	776.1.10.TRI	Định lượng Triglyceride + chất hiệu chuẩn	Test	2,870	-	-	10.500	30.135		-		-	10.500	30.135
106	776.2.4.TRI	Định lượng Triglyceride + chất hiệu chuẩn	Test	1,260	-	-	6.666	8.399		-		-	6.666	8.399
107	405.SH.13	Định lượng Urea/Urea nitrogen	ml	16,233	-	-	318	5.162		-		-	318	5.162
108	776.1.13.URE	Định lượng Urea/Urea nitrogen + chất hiệu chuẩn	Test	1,490	-	-	8.500	12.665		-		-	8.500	12.665
109	776.2.7.URE	Định lượng Urea/Urea nitrogen + chất hiệu chuẩn	Test	1,316	-	-	3.200	4.211		-		-	3.200	4.211
110	776.1.15.URIC	Định lượng Uric Acid + chất hiệu chuẩn	Test	1,910	-	-	2.000	3.820		-		-	2.000	3.820
111	792.27.ANTIA	Định nhóm máu A (Anti A)	Lọ	110,000	-	-	35	3.850		-		-	35	3.850
112	792.29.ANTIB	Định nhóm máu B (Anti B)	Lọ	110,000	-	-	35	3.850		-		-	35	3.850
113	792.30.ANTID	Định nhóm máu D (Anti D)	Lọ	195,000	-	-	34	6.630		-		-	34	6.630
114	405.SH.1	Đo hoạt độ Albumin	ml	17,241	-	-	58	1.000		-		-	58	1.000

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
115	776.1.1.ALBUMIN	Đo hoạt độ Albumin + chất hiệu chuẩn	Test	0,830	-	-	1.000	830		-		-	1.000	830
116	776.1.17.CK-MB	Đo hoạt độ CK- MB(Isozym MB of Creatine kinase)+ chất hiệu chuẩn	Test	15,986	-	-	5.400	86.324		-		-	5.400	86.324
117	405.SH.5	Đo hoạt độ GGT	ml	16,569	-	-	80	1.326		-		-	80	1.326
118	776.1.5.GGT	Đo hoạt độ GGT+ chất hiệu chuẩn	Test	1,910	-	-	7.500	14.325		-		-	7.500	14.325
119	405.SH.4	Đo hoạt độ GOT	ml	18,690	-	-	700	13.083		-		-	700	13.083
120	776.1.4.GOT	Đo hoạt độ GOT+ chất hiệu chuẩn	Test	1,680	-	-	20.500	34.440		-		-	20.500	34.440
121	776.2.2.GOT	Đo hoạt độ GOT+ chất hiệu chuẩn	Test	0,735	-	-	8.000	5.880		-		-	8.000	5.880
122	405.SH.3	Đo hoạt độ GPT	ml	12,474	-	-	1.275	15.904		-		-	1.275	15.904
123	776.1.3.GPT	Đo hoạt độ GPT + chất hiệu chuẩn	Test	1,680	-	-	20.500	34.440		-		-	20.500	34.440
124	776.2.1.GPT	Đo hoạt độ GPT + chất hiệu chuẩn	Test	0,735	-	-	8.000	5.880		-		-	8.000	5.880
125	DOX001	Doxycycline 30µg (Dx)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
126	289.S100CS	Dung dịch rửa kim tính acid	ml	3,800	-	-	400	1.520		-		-	400	1.520
127	289.13565	Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu.	ml	12,000	-	-	240	2.880		-		-	240	2.880
128	405.CMO0301	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	ml	2,279	-	-	5.000	11.395		-		-	5.000	11.395
129	SN.DDKK	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế Megasept OPA	Can	672,000	19	12.768	-	-		-		-	19	12.768
130	792.40.KTMT	Dung dịch khử trùng máy thận	Can	630,000	72	45.360	-	-		-		-	72	45.360
131	405.HbA1c.5	Dung dịch ly giải hồng cầu (Hemolysis)	ml	2,225	-	-	18.400	40.940		-		-	18.400	40.940
132	405.CMO0201	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	ml	4,500	-	-	750	3.375		-		-	750	3.375
133	405.CMO0401	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	ml	28,100	-	-	500	14.050		-		-	500	14.050
134	SN.HC WAS	Dung dịch rửa cuvette hệ thống máy sinh hóa (WASHING SOLUTION)	Hộp	2.730,000	-	-	4	10.920		-		-	4	10.920
135	405.ĐG.5	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải (Probe cleaning solution)	ml	42,000	-	-	50	2.100		-		-	50	2.100
136	SN.HC SYS	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm) (SYSTEMIC SOLUTION - "RINSE")	Hộp	1.932,000	-	-	2	3.864		-		-	2	3.864

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
137	SN.HC CON	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (CONCENTRATED SURFACTANT)	Hộp	2.730,000	-	-	1	2.730		-		-	1	2.730
138	792.32.VER	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Can	1.743,000	19	33.117	-	-		-		-	19	33.117
139	792.33.DDSK	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh(CLEANWEL SHIELD)	Chai	47,250	1.015	47.959	-	-		-		-	1.015	47.959
140	776.4.2.ABHbA 1C	Eluent A, Eluent B, Hemolysis, Column filter(Hóa chất xét nghiệm HbA1c)	Test	40,000	-	-	5.175	207.000		-		-	5.175	207.000
141	ETH001	Ethanol 99,5%	Chai	100,000	-	-	2	200		-		-	2	200
142	GEN001	Gentamicin 10µg (Ge)	Lọ	69,300	-	-	2	139		-		-	2	139
143	SN GIEM	Giemsa's	ml	2,900	-	-	220	638		-		-	220	638
144	289.054-320OD	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Cái	5,560	-	-	10.208	56.756		-		-	10.208	56.756
145	776.4.3.HbA1c	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Calibrator Kit(Hóa chất chuẩn máy)	ml	3.000,000	-	-	2	7.200		-		-	2	7.200
146	776.4.4.HbA1c IQC2	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit(IQC 2 mức (Bình thường. bất thường))	ml	3.000,000	-	-	4	12.600		-		-	4	12.600
147	VS.GRA	Gram	Bộ	241,500	-	-	2	483		-		-	2	483
148	405.ĐG.1	Hóa chất chính dùng cho máy điện giải (ISE Fluid pack Na/K/Ca/pH)	ml	9,870	-	-	7.650	75.506		-		-	7.650	75.506
149	289.13570	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	ml	66,300	-	-	260	17.238		-		-	260	17.238
150	289.13451	Hoá chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	ml	135,000	-	-	270	36.450		-		-	270	36.450
151	SN.HC LDL	Hóa chất định lượng LDL-C (đã bao gồm QC, Calib)	Test	16,406	-	-	3.000	49.218		-		-	3.000	49.218
152	289.13712	Hoá chất đo thời gian prothrombin	ml	59,280	-	-	432	25.609		-		-	432	25.609
153	743.2.7.HCR	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích đông máu(IPO Cleaning/ CO4020)	Chai	950,000	-	-	9	8.550		-		-	9	8.550
154	743.2.8.HCRK	Hóa chất rửa kim máy phân tích đông máu(SOLEA 100/S100CS)	Lọ	80,000	-	-	15	1.200		-		-	15	1.200
155	405.SH.40	Hóa chất xét nghiệm Fe huyết thanh	ml	26,607	-	-	30	798		-		-	30	798
156	776.1.20.FE	Hóa chất xét nghiệm Fe huyết thanh + chất hiệu chuẩn	Test	2,000	-	-	200	400		-		-	200	400

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
157	405.HbA1c.3	Hóa chất xét nghiệm HbA1c loại A (Eluent A)	ml	5,593	-	-	8.550	47.820		-		-	8.550	47.820
158	776.1.21.TRA	Hóa chất xét nghiệm Tranferin huyết thanh + chất hiệu chuẩn	Test	22,360	-	-	200	4.472		-		-	200	4.472
159	405.SH.41	Hóa chất xét nghiệm Transferin huyết thanh	ml	529,431	-	-	15	7.941		-		-	15	7.941
160	IMI001	Imipenem 10ug (Im)	Lọ	69,300	-	-	1	69		-		-	1	69
161	776.1.28.CKM1	IQC CK- MB mức 1	Lọ	1.013,868	-	-	1	1.014		-		-	1	1.014
162	776.1.29.CKM2	IQC CK- MB mức 2	Lọ	1.400,175	-	-	1	1.400		-		-	1	1.400
163	776.1.30.IQC	IQC CRP mức 1	Lọ	1.069,670	-	-	1	1.070		-		-	1	1.070
164	776.1.31.IQC	IQC CRP mức 2	Lọ	1.216,320	-	-	1	1.216		-		-	1	1.216
165	743.2.5.IQC	IQC D-Dimer (2 mức)	Lọ	-	-	-	2	-		-		-	2	-
166	743.2.6.IQC	IQC đông máu (2 mức)(COATROL 1 Level 1/13971)	Lọ	612,000	-	-	12	7.344		-		-	12	7.344
167	776.2.10.IQC	IQC Sinh hóa - mức 1	Lọ	173,357	-	-	10	1.734		-		-	10	1.734
168	776.2.11.IQC	IQC Sinh hóa - mức 2	Lọ	173,357	-	-	10	1.734		-		-	10	1.734
169	776.1.33.IQC2	IQC Sinh hóa thường quy - mức 2	Lọ	660,450	-	-	9	5.944		-		-	9	5.944
170	776.1.32.IQCTQM1	IQC Sinh hóa thường quy- mức 1	Lọ	660,450	-	-	9	5.944		-		-	9	5.944
171	405.SH.31	IQC Sinh hóa thường quy- mức 1	ml	126,819	-	-	20	2.536		-		-	20	2.536
172	405.SH.32	IQC Sinh hóa thường quy- mức 2	ml	129,360	-	-	20	2.587		-		-	20	2.587
173	3069	ISE Mid Standard (4x2000ml) 66319 Beckman Coulter	ml	0,926	-	-	4.000	3.703		-		-	4.000	3.703
174	3462	ISE Reference (4x1000ml) 66318 Beckman Coulter	ml	2,710	-	-	2.000	5.420		-		-	2.000	5.420
175	SN.JAV	Javel 10%	Lít	12,000	301	3.612	-	-		-		-	301	3.612
176	SN.HBsAg	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg (Quick Test HBsAg Card)	Test	11,000	-	-	250	2.750		-		-	250	2.750
177	SN.HCV	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV (Quick Test HCV Card)	Test	17,000	-	-	250	4.250		-		-	250	4.250
178	SNHCLEV	Levofloxacin 5µg (Lv)	Lọ	69,300	-	-	4	277		-		-	4	277
179	710.1.39.CAR2	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT, Level 2	ml	313,000	-	-	5	1.565		-		-	5	1.565
180	710.1.40.CAR3	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT, Level 3	ml	337,333	-	-	5	1.687		-		-	5	1.687
181	VS.LLM	Lọ lấy mẫu vô trùng	Lọ	1,932	-	-	40	77		-		-	40	77
182	710.1.13.AFP	Lumipulse G AFP-N Immunoreaction Cartridges	Test	71,900	-	-	84	6.040		-		-	84	6.040

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
183	710.1.28.PCT	Lumipulse G B«R«A«H«M •S PCT Calibrators set	ml	1.590,000	-	-	2	3.180		-		-	2	3.180
184	710.1.27.PRO	Lumipulse G B«R«A«H«M •S PCT PCT Immunoreac tion Cartridges	Test	287,500	-	-	504	144.900		-		-	504	144.900
185	710.1.8.BNP	Lumipulse G BNP Immunoreaction Cartridges	Test	402,700	-	-	420	169.134		-		-	420	169.134
186	710.1.17.CA	Lumipulse G CA125-II Immunoreaction Cartridges	Test	117,500	-	-	42	4.935		-		-	42	4.935
187	710.1.19.CA15-3	Lumipulse G CA15-3 Immunoreac tion Cartridges	Test	117,500	-	-	42	4.935		-		-	42	4.935
188	710.1.15.CEA	Lumipulse G CEA-N Immunoreac tion Cartridges	Test	68,500	-	-	98	6.713		-		-	98	6.713
189	710.1.25.FER1	Lumipulse G Ferritin-N Immunoreaction Cartridges	Test	65,000	-	-	420	27.300		-		-	420	27.300
190	710.1.3.FT3	Lumipulse G FT3-III Immunoreaction Cartridges	Test	56,500	-	-	420	23.730		-		-	420	23.730
191	710.1.5.FT4	Lumipulse G FT4-N Immunoreaction Cartridges	Test	56,500	-	-	1.302	73.563		-		-	1.302	73.563
192	710.1.30. HBsAb-N	Lumipulse G HBsAb-N Immunoreaction Cartridges	Test	53,400	-	-	252	13.457		-		-	252	13.457
193	710.1.12.TRO	Lumipulse G hs Troponin I Calibrators	Test	848,000	-	-	8	6.360		-		-	8	6.360
194	710.1.11.TRO	Lumipulse G hs Troponin I Immunoreaction Cartridges	Test	72,500	-	-	3.906	283.185		-		-	3.906	283.185
195	710.1.21.PSA	Lumipulse G PSA-N Immunoreac tion Cartridges	Test	89,100	-	-	98	8.732		-		-	98	8.732
196	710.1.1.TSH	Lumipulse G TSH IFCC Immunoreaction Cartridges	Test	58,900	-	-	1.302	76.688		-		-	1.302	76.688
197	710.1.23.βHCG	Lumipulse G βHCG Immunoreaction Cartridges	Test	70,700	-	-	70	4.949		-		-	70	4.949
198	710.1.33.372	Lyphochek Immunoassa y Plus Control Level 2	ml	123,000	-	-	15	1.845		-		-	15	1.845
199	710.1.34.373	Lyphochek Immunoassa y Plus Control Level 3	ml	123,000	-	-	15	1.845		-		-	15	1.845
200	710.1.36.368	Lyphochek Tumor Marker Plus Control Level 2	ml	588,500	-	-	2	1.177		-		-	2	1.177
201	710.1.36.368	Lyphochek Tumor Marker Plus Control Level 2	ml	588,500	-	-	2	1.177		-		-	2	1.177

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
202	710.1.37.369	Lyphochek Tumor Marker Plus Control Level 3	ml	725,000	-	-	4	2.900		-		-	4	2.900
203	MAC001	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Đĩa	16,506	-	-	24	396		-		-	24	396
204	VS.MC	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Đĩa	16,506	-	-	65	1.073		-		-	65	1.073
205	405.ZKD0107	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 1	ml	516,667	-	-	6	3.100		-		-	6	3.100
206	405.ZKD0207	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 2	ml	516,667	-	-	6	3.100		-		-	6	3.100
207	405.ZKM0101	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 1	ml	325,000	-	-	3	975		-		-	3	975
208	405.ZKM0201	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 2	ml	325,000	-	-	3	975		-		-	3	975
209	405.ZKM0301	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 3	ml	325,000	-	-	3	975		-		-	3	975
210	405.ZKE0101	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1	ml	325,000	-	-	9	2.925		-		-	9	2.925
211	405.ZKE0201	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2	ml	325,000	-	-	9	2.925		-		-	9	2.925
212	405.ZKE0301	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 3	ml	325,000	-	-	9	2.925		-		-	9	2.925
213	792.37.HC.OPA	MEGAS EPT OPA	Can	672,000	18	12.096	-	-		-		-	18	12.096
214	MER001	Meropenem 10µg (Me)	Lọ	69,300	-	-	3	208		-		-	3	208
215	338.9.HCTHL1	Metricide OPA Plus Solution	Can	1.260,000	8	10.080	-	-		-		-	8	10.080
216	776.1.22.MIC	Micro Albumin	Test	11,025	-	-	250	2.756		-		-	250	2.756
217	405.SH.20	Micro Albumin	ml	86,205	-	-	74	6.379		-		-	74	6.379
218	TVT_00895	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Đĩa	16,506	-	-	44	726		-		-	44	726
219	VS.MHA	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Đĩa	16,506	-	-	100	1.651		-		-	100	1.651
220	338.7.HCTHL1	NATRI HYPOCLORIT (JAVEL) NaClO 10%	Lít	16,000	360	5.760	-	-		-		-	360	5.760
221	NUO001	Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0.85%)	Lọ	7,707	-	-	15	116		-		-	15	116

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
222	VS.NMVT	Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0.85%)	Lọ	7,707	-	-	40	308		-		-	40	308
223	4003	Ống chuẩn Potassium hydroxide 0.1N 109921	Hộp	831,168	-	-	1	831		-		-	1	831
224	SNSPCITRAT	Ống nghiệm Citrat 3,2% (1,8ml)	Ống	0,882	-	-	58	51		-		-	58	51
225	SN.CITRAT	Ống nghiệm Citrat 3,8% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	0,950	-	-	1.592	1.512		-		-	1.592	1.512
226	792.51.CITRAT	Ống nghiệm Citrate 2ml	Ống	0,700	-	-	8.557	5.990		-		-	8.557	5.990
227	SNHC CITRAT	Ống nghiệm Citrate 3,2% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	0,825	-	-	953	786		-		-	953	786
228	EDTA XNTLVR	Ống nghiệm EDTA K2 chân không	tube	1,638	-	-	700	1.147		-		-	700	1.147
229	SN.EDTA	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	Ống	1,500	-	-	17.683	26.525		-		-	17.683	26.525
230	792.47.HC.K2	Ống nghiệm EDTA K2 VMA 2m	Ống	0,600	-	-	10.361	6.217		-		-	10.361	6.217
231	792.46.HC.EDTA	Ống nghiệm EDTA K2 VMA 2ml, nắp cao su	Ống	0,937	-	-	37.091	34.754		-		-	37.091	34.754
232	SN.EDTA K2	Ống nghiệm EDTA K2 VMA 2ml, nắp cao su	Cái	1,230	-	-	16.073	19.770		-		-	16.073	19.770
233	SN.EDT	Ống nghiệm EDTA K3 HTM 0.5 ml nắp bật (Nhi) màu trắng, mous thấp	Cái	1,300	-	-	288	374		-		-	288	374
234	SN.HEPA	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp	Ống	0,950	-	-	13.100	12.445		-		-	13.100	12.445
235	792.49.HC.HEP	Ống nghiệm Heparin VMA 2ml	Ống	0,760	-	-	39.700	30.172		-		-	39.700	30.172
236	SN.HEPARIN	Ống nghiệm Heparin VMA 2ml	Cái	0,950	-	-	16.600	15.770		-		-	16.600	15.770
237	792.50.SERUM	Ống nghiệm Serum	Ống	0,700	-	-	3.337	2.336		-		-	3.337	2.336
238	SN.SERUM	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	Ống	0,950	-	-	8.800	8.360		-		-	8.800	8.360
239	334.GBDOA-154	Phát hiện chất gây nghiện Morphine (gồm Codein, Heroin), Amphetamin, Marijuana, trong nước tiểu. (Morphin (Codein, Heroin)/ AMP/ THC)	Test	45,000	-	-	660	29.700		-		-	660	29.700
240	797.7.GN	Phát hiện chất gây nghiện Morphine. Amphetamin. Marijuana. Methamphetamin trong nước tiểu.(Morphin/ THC/ MET/ MDMA)	Test	20,900	-	-	213	4.452		-		-	213	4.452

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
241	797.7.GN.QS	Phát hiện chất gây nghiện Morphine. Amphetamin. Marijuana. Methamphetamin trong nước tiểu.(Morphin/ THC/ MET/ MDMA)	Test	20,900	-	-	900	18.810		-		-	900	18.810
242	SN.MOR	Phát hiện chất gây nghiện Morphine. Amphetamin. Marijuana. Methamphetamin trong nước tiểu.(Morphin/ THC/ MET/ MDMA)	Test	20,900	-	-	350	7.315		-		-	350	7.315
243	797.19.MOR	Phát hiện chất gây nghiện Morphine/ Heroin trong nước tiểu	Test	5,300	-	-	115	610		-		-	115	610
244	797.1.PHA	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B HBsAg (dạng cassette)	Test	7,350	-	-	1.076	7.909		-		-	1.076	7.909
245	334.IHBSG-402	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B HBsAg (dạng cassette)	Test	6,540	-	-	1.200	7.848		-		-	1.200	7.848
246	797.10.PHA	Phát hiện kháng thể virus viêm gan C (dạng cassette)	Test	9,450	-	-	920	8.694		-		-	920	8.694
247	797.15.PHA	Phát hiện kháng thể xoắn khuẩn H.pylori (dạng cassette)	Test	14,800	-	-	75	1.110		-		-	75	1.110
248	405.HbA1c.2	Phin lọc (Column filter)	Cái	2.864,000	-	-	1	2.864		-		-	1	2.864
249	797.21.PYC	Pyclotest	Test	8,925	-	-	575	5.132		-		-	575	5.132
250	792.38.QUE	Que thử độ cứng	Hộp	735,000	5	3.675	-	-		-		-	5	3.675
251	338.3.HCTHL1	Que thử Độ cứng của nước Serim® GUARDIAN™	Hộp	922,850	3	2.769	-	-		-		-	3	2.769
252	797.6.QTĐH	Que thử đường huyết	Test	3,000	21.615	64.845	-	-		-		-	21.615	64.845
253	334.SG-001	Que thử đường huyết	Test	5,777	10.525	60.803	-	-		-		-	10.525	60.803
254	792.39.ULTRA	Que thử nồng độ Chlorine Hisense Ultra 0.1	Hộp	829,500	3	2.489	-	-		-		-	3	2.489
255	776.5.1.QTNT	Que thử nước tiểu 11 thông số	Test	5,000	-	-	7.800	39.000		-		-	7.800	39.000
256	338.4.HCTHL1	Que thử tồn dư Clo Serim® GUARDIANTM	Hộp	503,309	3	1.510	-	-		-		-	3	1.510
257	338.5.HCTHL1	Que thử tồn dư peroxide Serim® GUARDIAN™	Hộp	419,541	3	1.259	-	-		-		-	3	1.259
258	792.40.PERO	Que thử tồn dư peroxide trong nước	Hộp	615,000	3	1.845	-	-		-		-	3	1.845
259	SN.TMT	Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/AMP/MOP, chủng loại MD-U54-MET/THC/AMP/MOP(DOA Fastep)	Test	25,000	-	-	250	6.250		-		-	250	6.250

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
260	405.XNNT.1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Test	8,420	-	-	11.400	95.988		-		-	11.400	95.988
261	SN.HIV	Quick Test HIV 1 & 2 (Strip 4.0) Amvi	Test	17,000	-	-	250	4.250		-		-	250	4.250
262	710.2.3.NKĐM	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông máu) RQ9135	Lọ	1.110,000	-	-	3	3.330		-		-	3	3.330
263	710.2.4.HbA1c	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Rrogramme(Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c) RQ9129	Lọ	1.110,000	-	-	4	4.440		-		-	4	4.440
264	710.2.1.NKSH	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme(Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa) RQ9128	Lọ	1.214,000	-	-	3	3.642		-		-	3	3.642
265	710.2.2.HH	RIQAS Monthly Haematology Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học) RQ9140B	Lọ	1.247,000	-	-	3	3.741		-		-	3	3.741
266	710.2.5.NKMD	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch) RQ9130	Lọ	2.070,000	-	-	3	6.210		-		-	3	6.210
267	TAM001	Tăm bông bệnh phẩm vô trùng	Que	3,024	-	-	180	544		-		-	180	544
268	SN.HIVN	Test HIV (dạng cassette)	Test	19,950	-	-	120	2.394		-		-	120	2.394
269	797.20.TES	Test nhanh máu ẩn trong phân	Test	19,900	-	-	47	935		-		-	47	935
270	THA001	Thạch máu (BA 90mm)	Đĩa	23,100	-	-	180	4.158		-		-	180	4.158
271	VS.BA	Thạch máu (BA 90mm)	Đĩa	23,100	-	-	200	4.620		-		-	200	4.620
272	THA002	Thạch nâu (CAXV 90mm)	Đĩa	33,012	-	-	20	660		-		-	20	660
273	289.13210	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	ml	780,000	-	-	66	51.480		-		-	66	51.480
274	797.21.VGB	Tìm kháng nguyên hòa tan của virus viêm gan B (HBeAg)	Test	7,900	-	-	17	134		-		-	17	134
275	334.IHBeg-302	Tìm kháng nguyên hòa tan của virus viêm gan B (HBeAg)	Test	22,890	-	-	80	1.831		-		-	80	1.831
276	405.ĐG.4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, pH) (QC Solution)	ml	210,000	-	-	35	7.350		-		-	35	7.350
277	710.1.41.VIR001	VIROTROL II, Class B	ml	665,022	-	-	5	3.325		-		-	5	3.325

STT	Mã	Tên hóa chất	Đơn vị	Đơn giá	Lâm sàng		Cận lâm sàng		Khác		Hủy		Tổng cộng	
					Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
278	338.8.HCTHL1	Vôi soda (Soda Lirne)	Can	536,119	4	2.144	-	-		-		-	4	2.144
		TỔNG				**367.594**		**5.439.762**		-		-		**5.807.356**

Lái Thiêu, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI BÁO CÁO

Ngô Thanh Duyên

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Ánh Hồng

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn